HỌC TIẾNG TRUNG CÙNG SÓC · TÀI LIỆU HỌC KÈM VIDEO

426 Câu Tiếng Trung Học Tập – Du Học · HSK 4-6 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 3/3

学习

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

Mục lục

Trong lớp học	câu 1–42	video 00:00	trang 2
Hỏi bài & bài tập	câu 43–95	video 08:32	trang 12
Thi cử	câu 96–148	video 19:44	trang 25
Đăng ký khóa học	câu 149–195	video 31:17	trang 37
Du học: nhập học & thủ tục	câu 196–270	video 41:21	trang 48
Ký túc xá & bạn cùng phòng	câu 271–329	video 57:55	trang 66
Thư viện & tự học	câu 330–388	video 1:10:35	trang 80
Nói chuyện với giáo viên	câu 389–426	video 1:23:16	trang 94

Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

堵车
dǔchē
Đường tắc
câu 1

发音
fāyīn
phát âm
câu 2

演顾客
yǎn gùkè
đóng vai khách
câu 3

荧光笔
Yíngguāngbǐ
Bút dạ quang
câu 4

举个例子
jǔ ge lìzi
lấy một ví dụ
câu 5

区别
qūbié
khác nhau
câu 6

从头
cóngtóu
từ đầu
câu 7

再说一遍
zài shuō yí biàn
nhắc lại
câu 8

计算器
jìsuànqì
máy tính cầm tay
câu 9

听力课
tīnglì kè
giờ học nghe
câu 10

完整的句子
wánzhěng de jùzi
câu hoàn chỉnh
câu 11

课间休息
Kèjiān xiūxi
Giờ ra chơi
câu 12

听写
tīngxiě
kiểm tra chính tả
câu 13

声调
shēngdiào
thanh điệu
câu 14

再举一个例子
zài jǔ yí ge lìzi
lấy thêm một ví dụ
câu 15

一张纸
yì zhāng zhǐ
một tờ giấy
câu 16

拍一下
pāi yíxià
chụp lại
câu 17

举手 — **jǔshǒu** — giơ tay
câu 18

组长 — **zǔzhǎng** — nhóm trưởng
câu 19

借我一支笔 — **Jiè wǒ yì zhī bǐ** — mượn cây bút
câu 20

地上 — **Dìshang** — dưới đất
câu 21

更地道 — **gèng dìdao** — tự nhiên hơn
câu 22

一组 — **yì zǔ** — một nhóm
câu 23

我们一组 — **Wǒmen yì zǔ** — chung một nhóm
câu 24

笔记 — **bǐjì** — vở ghi chép
câu 25

分组讨论 — **fēnzǔ tǎolùn** — chia nhóm thảo luận
câu 26

来我们组 — **lái wǒmen zǔ** — vào nhóm bọn mình
câu 27

十分钟 — **shí fēnzhōng** — mười phút
câu 28

还差一个人 — **hái chà yí ge rén** — còn thiếu một người
câu 29

代表 — **dàibiǎo** — đại diện
câu 30

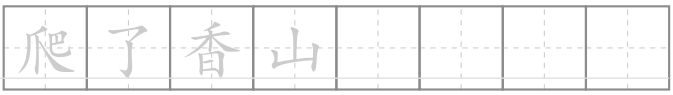
展示 — **zhǎnshì** — trình bày
câu 31

配合 — **pèihé** — phối hợp
câu 32

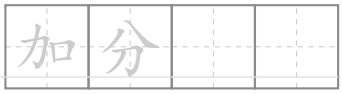
趴一会儿 — **pā yíhuìr** — chợp mắt
câu 33

练习对话 — **liànxí duìhuà** — luyện hội thoại
câu 34

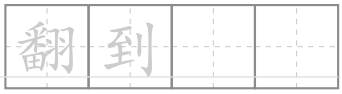
爬了香山 **pá le Xiāngshān**
leo núi Hương Sơn
câu 35



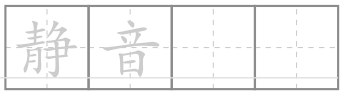
加分 **jiā fēn**
cộng điểm
câu 36



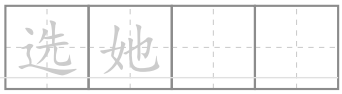
翻到 **fān dào**
lật đến
câu 37



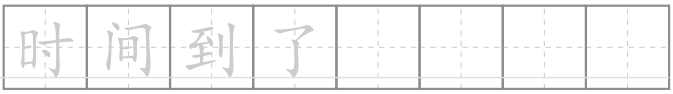
静音 **jìngyīn**
chế độ im lặng
câu 38



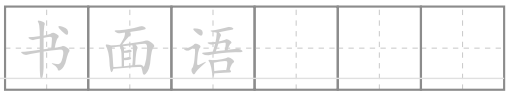
选她 **xuǎn tā**
bầu bạn ấy
câu 39



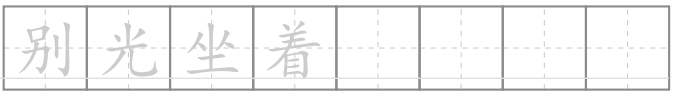
时间到了 **Shíjiān dào le**
Hết giờ
câu 40



书面语 **shūmiànyǔ**
văn viết
câu 41



别光坐着 **Bié guāng zuò zhe**
Đừng chỉ ngồi im
câu 42



1 00:00

路上**堵车**，公交晚点了。

Lùshang **dǔchē**, gōngjiāo wǎndiǎn le.

Đường tắc nên xe buýt bị trễ ạ.

Viết lại: .....

2 00:14

这个字你**发音**不太准。

Zhège zì nǐ **fāyīn** bú tài zhǔn.

Chữ này em **phát âm** chưa chuẩn lắm.

Viết lại: .....

3 00:26

你**演顾客**，我演售货员。

Nǐ **yǎn gùkè**, wǒ yǎn shòuhuòyuán.

Bạn **đóng vai khách**, mình đóng vai người bán.

Viết lại: .....

4 00:41

荧光笔我们一起用吧。

Yíngguāngbǐ wǒmen yìqǐ yòng ba.

Bút dạ quang mình dùng chung nhé.

Viết lại: .....

5 00:53

我**举个例子**。

Wǒ **jǔ ge lìzi**.

Cô **lấy một ví dụ** nhé.

Viết lại: .....

6 01:03

这两个词的**区别**在哪儿?

Zhè liǎng ge cí de **qūbié** zài nǎr?

Hai từ này **khác nhau** ở chỗ nào?

Viết lại: .....

7 01:14

我可以**从头**再说一遍吗?

Wǒ kěyǐ **cóngtóu** zài shuō yí biàn ma?

Em nói lại **từ đầu** được không ạ?

Viết lại: .....

8 01:26

刚才那句话能**再说一遍**吗?

Gāngcái nà jù huà néng **zài shuō yí biàn** ma?

Cô **nhắc lại** câu vừa rồi được không ạ?

Viết lại: .....

9 01:39

你有**计算器**吗?

Nǐ yǒu **jìsuànqì** ma?

Bạn có **máy tính cầm tay** không?

Viết lại: .....

10 01:50

下节是**听力课**。

Xià jié shì **tīnglì kè**.

Tiết sau là **giờ học nghe**.

Viết lại: .....

11 02:01

请说**完整的句子**。

Qǐng shuō **wánzhěng de jùzi**.

Nói thành **câu hoàn chỉnh** nhé.

Viết lại: .....

12 02:12

课间休息十分钟。

Kèjiān xiūxi shí fēnzhōng.

Giờ ra chơi được mười phút.

Viết lại: .....

13 02:23

下节课**听写**生词。

Xià jié kè **tīngxiě** shēngcí.

Tiết sau có **kiểm tra chính tả** từ mới.

Viết lại: .....

14 02:36

注意这个词的**声调**。

Zhùyì zhège cí de **shēngdiào**.

Chú ý **thanh điệu** của từ này.

Viết lại: .....

15 02:48

能**再举一个例子**吗?

Néng **zài jǔ yí ge lìzi** ma?

Cô **lấy thêm một ví dụ** được không ạ?

Viết lại: .....

16 02:59

能给我撕**一张纸**吗?

Néng gěi wǒ sī **yì zhāng zhǐ** ma?

Xé cho mình **một tờ giấy** được không?

Viết lại: .....

17 03:10

我**拍一下**你的笔记。

Wǒ **pāi yíxià** nǐ de bǐjì.

Mình **chụp lại** vở của bạn nhé.

Viết lại: .....

18 03:21

有问题的同学请**举手**。

Yǒu wèntí de tóngxué qǐng **jǔshǒu**.

Bạn nào có câu hỏi thì **giơ tay** nhé.

Viết lại: .....

19 03:34

谁当**组长**?

Shéi dāng **zǔzhǎng**?

Ai làm **nhóm trưởng**?

Viết lại: .....

20 03:44

借我一支笔用用好吗?

Jiè wǒ yì zhī bǐ yòngyong hǎo ma?

Cho mình **mượn cây bút** dùng chút được không?

Viết lại: .....

21 03:56

地上那支笔是你的吗?

Dìshang nà zhī bǐ shì nǐ de ma?

Cây bút **dưới đất** có phải của bạn không?

Viết lại: .....

22 04:09

这两种说法哪个**更地道**?

Zhè liǎng zhǒng shuōfǎ nǎge **gèng dìdao**?

Hai cách nói này cách nào **tự nhiên hơn**?

Viết lại: .....

23 04:22

四个人**一组**。

Sì ge rén **yì zǔ**.

Bốn người **một nhóm**.

Viết lại: .....

24 04:32

我们一组吧?

Wǒmen yì zǔ ba?

Mình **chung một nhóm** nhé?

Viết lại: .....

25 04:42

上节课的**笔记**借我看看。

Shàng jié kè de **bǐjì** jiè wǒ kànkan.

Cho mình mượn **vở ghi chép** buổi trước.

Viết lại: .....

26 04:54

现在**分组讨论**。

Xiànzài **fēnzǔ tǎolùn**.

Bây giờ **chia nhóm thảo luận**.

Viết lại: .....

27 05:05

你**来我们组**吧。

Nǐ **lái wǒmen zǔ** ba.

Bạn **vào nhóm bọn mình** đi.

Viết lại: .....

28 05:15

每组有**十分钟**。

Měi zǔ yǒu **shí fēnzhōng**.

Mỗi nhóm có **mười phút**.

Viết lại: .....

29 05:26

我们组**还差一个人**。

Wǒmen zǔ **hái chà yí ge rén**.

Nhóm mình **còn thiếu một người**.

Viết lại: .....

30 05:37

谁**代表**我们组发言?

Shéi **dàibiǎo** wǒmen zǔ fāyán?

Ai **đại diện** nhóm mình phát biểu?

Viết lại: .....

31 05:49

请第一组上来**展示**。

Qǐng dì-yī zǔ shànglái **zhǎnshì**.

Mời nhóm một lên **trình bày**.

Viết lại: .....

32 06:01

我们组**配合**得真好。

Wǒmen zǔ **pèihé** de zhēn hǎo.

Nhóm mình **phối hợp** ăn ý ghê.

Viết lại: .....

33 06:12

困死了，我**趴一会儿**。

Kùn sǐ le, wǒ **pā yíhuìr**.

Buồn ngủ chết mất, mình gục xuống bàn **chợp mắt** tí.

Viết lại: .....

34 06:26

两个人一组**练习对话**。

Liǎng ge rén yì zǔ **liànxí duìhuà**.

Hai người một cặp **luyện hội thoại**.

Viết lại: .....

35 06:39

上周末我跟室友去**爬了香山**。

Shàng zhōumò wǒ gēn shìyǒu qù **pá le Xiāngshān**.

Cuối tuần trước em với bạn cùng phòng đi **leo núi Hương Sơn**.

Viết lại: .....

36 06:54

赢的组**加分**。

Yíng de zǔ **jiā fēn**.

Nhóm nào thắng thì được **cộng điểm**.

Viết lại: .....

37 07:05

请打开书，**翻到**第三十二页。

Qǐng dǎkāi shū, **fān dào** dì sānshí'èr yè.

Mở sách, **lật đến** trang ba mươi hai.

Viết lại: .....

38 07:19

请把手机调成**静音**。

Qǐng bǎ shǒujī tiáo chéng **jìngyīn**.

Các em chuyển điện thoại sang **chế độ im lặng** nhé.

Viết lại: .....

39 07:32

我们**选她**当组长吧。

Wǒmen **xuǎn tā** dāng zǔzhǎng ba.

Mình **bầu bạn ấy** làm nhóm trưởng đi.

Viết lại: .....

40 07:43

时间到了，各组停一下。

Shíjiān dào le, gè zǔ tíng yíxià.

Hết giờ rồi, các nhóm dừng lại.

Viết lại: .....

41 07:56

那个一般用在**书面语**里。

Nàge yìbān yòng zài **shūmiànyǔ** lǐ.

Còn từ kia thường dùng trong **văn viết**.

Viết lại: .....

42 08:09

别光坐着，说两句嘛。

Bié guāng zuò zhe, shuō liǎng jù ma.

Đừng chỉ ngồi im, nói gì đi chứ.

Viết lại: .....

交不上去 — jiāo bu shàngqù — nộp không lên được
câu 43

已知条件 — yǐzhī tiáojiàn — điều kiện đã cho
câu 44

晚一天交 — wǎn yì tiān jiāo — nộp muộn một ngày
câu 45

百分之十 — bǎifēnzhī shí — mười phần trăm
câu 46

背下来 — bèi xiàlái — Học thuộc lòng
câu 47

没来得及 — méi láidejí — không kịp
câu 48

幻灯片 — huàndēngpiàn — slide
câu 49

多亏你 — Duōkuī nǐ — Nhờ bạn
câu 50

纸质的 — zhǐzhì de — bản giấy
câu 51

分工合作 — fēngōng hézuò — chia việc
câu 52

查资料 — chá zīliào — tìm tài liệu
câu 53

列个提纲 — liè ge tígāng — Lập dàn ý
câu 54

改错了 — gǎi cuò le — chấm nhầm
câu 55

学不到东西 — xué bu dào dōngxi — không học được gì
câu 56

抄一抄 — chāo yi chāo — chép lại
câu 57

抄网上的 — chāo wǎngshang de — chép trên mạng
câu 58

字别太多 — zì bié tài duō — đừng nhiều chữ quá
câu 59

搞混 — gǎohùn — nhầm lẫn
câu 60

蹭别人的成果 — cèng biérén de chéngguǒ — ăn theo thành quả củ…
câu 61

接着学 — jiēzhe xué — học tiếp
câu 62

结尾 — Jiéwěi — Kết bài
câu 63

轮到我 — lún dào wǒ — đến lượt mình
câu 64

批改 — pīgǎi — chấm bài
câu 65

看不懂 — kàn bu dǒng — đọc không hiểu
câu 66

拍给您 — pāi gěi nín — gửi thầy
câu 67

留个证据 — liú ge zhèngjù — làm bằng chứng
câu 68

简体字 — jiǎntǐzì — chữ giản thể
câu 69

过了截止时间 — Guò le jiézhǐ shíjiān — Quá hạn
câu 70

用红笔圈出来 — yòng hóng bǐ quān chūlái — khoanh bằng bút đỏ
câu 71

公式 — gōngshì — Công thức
câu 72

延期 — yánqī — gia hạn
câu 74

词汇 — cíhuì — từ vựng
câu 75

小组作业 — xiǎozǔ zuòyè — bài tập nhóm
câu 76

什么都不干 — shénme dōu bú gàn — chẳng chịu làm gì
câu 77

对着镜子 — duì zhe jìngzi — trước gương
câu 78

看着观众 — kàn zhe guānzhòng — nhìn vào khán giả
câu 79

布置作业 — bùzhì zuòyè — giao bài
câu 80

截止日期 — Jiézhǐ rìqī — Hạn chót
câu 81

范文 — fànwén — bài văn mẫu
câu 82

效率高 — xiàolǜ gāo — hiệu quả hơn
câu 83

词汇量 — Cíhuìliàng — Vốn từ
câu 84

写作业 — xiě zuòyè — làm bài tập
câu 85

提醒我 — tíxǐng wǒ — nhắc mình
câu 86

结构清楚 — Jiégòu qīngchu — Bố cục rõ ràng
câu 87

把数字代进公式 — bǎ shùzì dài jìn gōngshì — thay số vào công…
câu 88

最后一天才赶 — zuìhòu yì tiān cái gǎn — nước đến chân mới…
câu 89

别扭 — bièniu — gượng
câu 90

一边写一边玩手机 — yìbiān xiě yìbiān wán shǒujī — vừa làm vừa…
câu 91

查重率 — Cháchónglǜ — Tỷ lệ trùng lặp
câu 92

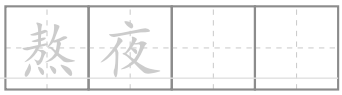
注明出处 — zhùmíng chūchù — ghi nguồn
câu 93

类似的题 — lèisì de tí — bài tương tự
câu 94

熬夜

áoyè

thức khuya



câu 95

43 08:41

网太卡了，**交不上去**。

Wǎng tài kǎ le, **jiāo bu shàngqù**.

Mạng lag quá, **nộp không lên được**.

Viết lại: .....

44 08:55

第一步，先找**已知条件**。

Dì-yī bù, xiān zhǎo **yǐzhī tiáojiàn**.

Bước một, tìm **điều kiện đã cho**.

Viết lại: .....

45 09:09

老师，我能**晚一天交**吗？

Lǎoshī, wǒ néng **wǎn yì tiān jiāo** ma?

Thầy ơi, em **nộp muộn một ngày** được không ạ?

Viết lại: .....

46 09:22

每晚一天扣**百分之十**。

Měi wǎn yì tiān kòu **bǎifēnzhī shí**.

Mỗi ngày muộn trừ **mười phần trăm**.

Viết lại: .....

47 09:35

把课文**背下来**。

Bǎ kèwén **bèi xiàlái**.

Học thuộc lòng bài khóa nhé.

Viết lại: .....

48 09:45

这几天我病了，**没来得及**写。

Zhè jǐ tiān wǒ bìng le, **méi láidejí** xiě.

Mấy hôm nay em bị ốm nên làm **không kịp**.

Viết lại: .....

49 09:59

我在做**幻灯片**。

Wǒ zài zuò **huàndēngpiàn**.

Mình đang làm **slide**.

Viết lại: .....

50 10:09

多亏你，我全懂了。

Duōkuī nǐ, wǒ quán dǒng le.

Nhờ bạn mà mình hiểu hết rồi.

Viết lại: .....

51 10:21

作业是网上交还是交**纸质的**?

Zuòyè shì wǎngshang jiāo háishi jiāo **zhǐzhì de**?

Bài tập nộp online hay nộp **bản giấy**?

Viết lại: .....

52 10:36

我们**分工合作**吧。

Wǒmen **fēngōng hézuò** ba.

Mình **chia việc** ra làm cho nhanh.

Viết lại: .....

53 10:46

你**查资料**，我来写。

Nǐ **chá zīliào**, wǒ lái xiě.

Bạn **tìm tài liệu**, mình viết.

Viết lại: .....

54 10:59

先**列个提纲**再写。

Xiān **liè ge tígāng** zài xiě.

Lập dàn ý trước rồi hãy viết.

Viết lại: .....

55 11:11

确实是我**改错了**，给你加回来。

Quèshí shì wǒ **gǎi cuò le**, gěi nǐ jiā huílái.

Đúng là thầy **chấm nhầm**, thầy cộng lại điểm cho em.

Viết lại: .....

56 11:26

抄答案**学不到东西**。

Chāo dá'àn **xué bu dào dōngxi**.

Chép đáp án thì **không học được gì**.

Viết lại: .....

57 11:38

借你的笔记**抄一抄**。

Jiè nǐ de bǐjì **chāo yi chāo**.

Mượn vở ghi của bạn **chép lại** chút.

Viết lại: .....

58 11:50

论文不能**抄网上的**。

Lùnwén bù néng **chāo wǎngshang de**.

Bài luận không được **chép trên mạng**.

Viết lại: .....

59 12:01

幻灯片上**字别太多**。

Huàndēngpiàn shang **zì bié tài duō**.

Slide **đừng nhiều chữ quá**.

Viết lại: .....

60 12:14

这个地方很容易**搞混**。

Zhège dìfang hěn róngyì **gǎohùn**.

Chỗ này rất dễ **nhầm lẫn**.

Viết lại: .....

61 12:26

就知道**蹭别人的成果**。

Jiù zhīdao **cèng biérén de chéngguǒ**.
Chỉ biết **ăn theo thành quả của người khác**.

Viết lại: .....

62 12:38

休息十分钟再**接着学**。

Xiūxi shí fēnzhōng zài **jiēzhe xué**.
Nghỉ mười phút rồi **học tiếp**.

Viết lại: .....

63 12:51

结尾要总结一下观点。

Jiéwěi yào zǒngjié yíxià guāndiǎn.
Kết bài nên tóm tắt lại quan điểm.

Viết lại: .....

64 13:03

下周**轮到我**做报告了。

Xià zhōu **lún dào wǒ** zuò bàogào le.
Tuần sau **đến lượt mình** thuyết trình.

Viết lại: .....

65 13:15

老师把作业**批改**完了。

Lǎoshī bǎ zuòyè **pīgǎi** wán le.
Thầy **chấm bài** xong rồi.

Viết lại: .....

66 13:26

这道题的题目我**看不懂**。

Zhè dào tí de tímù wǒ **kàn bu dǒng**.
Đề bài này em **đọc không hiểu**.

Viết lại: .....

67 13:39

我把这道题**拍给您**看看。

Wǒ bǎ zhè dào tí **pāi gěi nín** kànkan.

Em chụp bài này **gửi thầy** xem nhé.

Viết lại: .....

68 13:51

我发邮件给您**留个证据**。

Wǒ fā yóujiàn gěi nín **liú ge zhèngjù**.

Em gửi email cho thầy để **làm bằng chứng**.

Viết lại: .....

69 14:03

要用**简体字**写。

Yào yòng **jiǎntǐzì** xiě.

Phải viết bằng **chữ giản thể**.

Viết lại: .....

70 14:15

过了截止时间系统就关了。

Guò le jiézhǐ shíjiān xìtǒng jiù guān le.

Quá hạn là hệ thống tự đóng.

Viết lại: .....

71 14:29

错的地方我**用红笔圈出来**了。

Cuò de dìfang wǒ **yòng hóng bǐ quān chūlái** le.

Chỗ sai thầy đã **khoanh bằng bút đỏ** rồi.

Viết lại: .....

72 14:43

这个**公式**怎么用?

Zhège **gōngshì** zěnme yòng?

Công thức này áp dụng thế nào?

Viết lại: .....

73 14:54

每人**展示**十分钟。

Měi rén **zhǎnshì** shí fēnzhōng.

Mỗi người **thuyết trình** mười phút.

Viết lại: .....

74 15:05

我可以申请**延期**吗?

Wǒ kěyǐ shēnqǐng **yánqī** ma?

Em có thể xin **gia hạn** được không ạ?

Viết lại: .....

75 15:17

你讲语法，我讲**词汇**。

Nǐ jiǎng yǔfǎ, wǒ jiǎng **cíhuì**.

Bạn giảng ngữ pháp, mình giảng **từ vựng**.

Viết lại: .....

76 15:30

这次作业是**小组作业**。

Zhè cì zuòyè shì **xiǎozǔ zuòyè**.

Bài tập lần này là **bài tập nhóm**.

Viết lại: .....

77 15:43

组里有人**什么都不干**。

Zǔ lǐ yǒu rén **shénme dōu bú gàn**.

Trong nhóm có người **chẳng chịu làm gì**.

Viết lại: .....

78 15:56

我**对着镜子**练习演讲。

Wǒ **duì zhe jìngzi** liànxí yǎnjiǎng.

Mình tập thuyết trình **trước gương**.

Viết lại: .....

79 16:08

演讲的时候要**看着观众**。

Yǎnjiǎng de shíhou yào **kàn zhe guānzhòng**.

Lúc thuyết trình phải **nhìn vào khán giả**.

Viết lại: .....

80 16:21

老师在软件上**布置作业**了。

Lǎoshī zài ruǎnjiàn shang **bùzhì zuòyè** le.

Thầy **giao bài** trên ứng dụng rồi.

Viết lại: .....

81 16:35

截止日期是这周五。

Jiézhǐ rìqī shì zhè zhōuwǔ.

Hạn chót là thứ sáu tuần này.

Viết lại: .....

82 16:47

你的作文被选为**范文**了。

Nǐ de zuòwén bèi xuǎn wéi **fànwén** le.

Bài của em được chọn làm **bài văn mẫu**.

Viết lại: .....

83 17:00

一起学比一个人学**效率高**。

Yìqǐ xué bǐ yí ge rén xué **xiàolǜ gāo**.

Học chung **hiệu quả hơn** học một mình.

Viết lại: .....

84 17:15

词汇量还有点少。

Cíhuìliàng hái yǒudiǎn shǎo.

Vốn từ còn hơi ít.

Viết lại: .....

85 17:26

我在图书馆**写作业**。

Wǒ zài túshūguǎn **xiě zuòyè**.

Mình hay **làm bài tập** ở thư viện.

Viết lại: .....

86 17:37

截止前**提醒我**一下。

Jiézhǐ qián **tíxǐng wǒ** yíxià.

Trước hạn nhớ **nhắc mình** nhé.

Viết lại: .....

87 17:48

结构清楚，思路清晰。

Jiégòu qīngchu, sīlù qīngxī.

Bố cục rõ ràng, ý tứ mạch lạc.

Viết lại: .....

88 18:02

然后**把数字代进公式**。

Ránhòu **bǎ shùzì dài jìn gōngshì**.

Sau đó **thay số vào công thức**.

Viết lại: .....

89 18:15

每次都是**最后一天才赶**。

Měi cì dōu shì **zuìhòu yì tiān cái gǎn**.

Lần nào cũng **nước đến chân mới nhảy**.

Viết lại: .....

90 18:27

这句话读起来有点**别扭**。

Zhè jù huà dú qǐlái yǒudiǎn **bièniu**.

Câu này đọc lên hơi **gượng**.

Viết lại: .....

91 18:39

写作业别**一边写一边玩手机**。

Xiě zuòyè bié **yìbiān xiě yìbiān wán shǒujī**.

Làm bài đừng **vừa làm vừa nghịch điện thoại**.

Viết lại: .....

92 18:55

查重率要低于百分之十。

Cháchónglǜ yào dī yú bǎifēnzhī shí.

Tỷ lệ trùng lặp phải dưới mười phần trăm.

Viết lại: .....

93 19:08

引用要**注明出处**。

Yǐnyòng yào **zhùmíng chūchù**.

Trích dẫn phải **ghi nguồn**.

Viết lại: .....

94 19:19

得多练几道**类似的题**。

Děi duō liàn jǐ dào **lèisì de tí**.

Phải luyện thêm vài **bài tương tự**.

Viết lại: .....

95 19:31

今晚又要**熬夜**写作业了。

Jīnwǎn yòu yào **áoyè** xiě zuòyè le.

Tối nay lại phải **thức khuya** làm bài rồi.

Viết lại: .....

第三排 — **dì-sān pái** — hàng thứ ba
câu 96

截止 — **jiézhǐ** — Hạn chót
câu 97

毕不了业 — **bì bu liǎo yè** — không tốt nghiệp được
câu 98

报名费 — **bàomíngfèi** — Lệ phí thi
câu 99

占百分之三十 — **zhàn bǎi fēn zhī sānshí** — chiếm ba mươi phần…
câu 100

听力部分 — **Tīnglì bùfen** — phần nghe
câu 101

四级以上 — **sì jí yǐshàng** — cấp bốn trở lên
câu 102

积累 — **jīlěi** — tích lũy
câu 103

开卷 — **Kāijuàn** — mở tài liệu
câu 104

重写 — **chóng xiě** — viết lại
câu 107

黑笔 — **hēi bǐ** — bút đen
câu 108

开学 — **kāixué** — Đầu học kỳ
câu 109

官网 — **guānwǎng** — trang web chính thức
câu 110

临时抱佛脚 — **Línshí bào fójiǎo** — Nước đến chân mới nhảy
câu 111

不能带资料 — **bù néng dài zīliào** — không được mang tài liệu
câu 112

系统 — **xìtǒng** — hệ thống
câu 113

重修 — **chóngxiū** — học lại
câu 114

两年内有效 liǎng nián nèi yǒuxiào
hiệu lực trong hai năm
câu 115

备考教材 bèikǎo jiàocái
giáo trình luyện thi
câu 116

不及格 bù jígé
trượt
câu 117

缺页 quē yè
thiếu trang
câu 118

印得不清楚 yìn de bù qīngchu
in bị mờ
câu 119

总分 Zǒngfēn
Tổng điểm
câu 120

别难过 Bié nánguò
Đừng buồn
câu 121

大意 dàyi
chủ quan
câu 122

作弊 Zuòbì
Gian lận
câu 123

蒙一个答案 mēng yí ge dá'àn
đoán một đáp án
câu 124

学习小组 xuéxí xiǎozǔ
nhóm học
câu 125

互相监督 hùxiāng jiāndū
nhắc nhở nhau
câu 126

写错字 xiěcuò zì
viết sai chữ
câu 127

答题卡 dátíkǎ
phiếu trả lời
câu 128

闹钟 nàozhōng
báo thức
câu 129

考试范围 Kǎoshì fànwéi
Phạm vi thi
câu 130

证件 zhèngjiàn
giấy tờ tùy thân
câu 131

开始答题 — **kāishǐ dátí** — bắt đầu làm bài
câu 132

别翻卷子 — **bié fān juànzi** — đừng lật đề
câu 133

查成绩 — **chá chéngjì** — Tra điểm
câu 134

模拟题 — **mónǐtí** — đề thi thử
câu 135

记不住 — **jì bu zhù** — nhớ không nổi
câu 136

黑色签字笔 — **hēisè qiānzìbǐ** — bút mực đen
câu 137

考砸 — **kǎozá** — thi hỏng
câu 138

掌握 — **zhǎngwò** — nắm được
câu 139

尽力 — **jìnlì** — cố hết sức
câu 140

不敢 — **bù gǎn** — không dám
câu 142

松了一口气 — **sōngle yì kǒu qì** — nhẹ cả người
câu 143

放暑假 — **fàng shǔjià** — nghỉ hè
câu 144

时间冲突 — **shíjiān chōngtū** — trùng giờ
câu 145

不要动 — **bú yào dòng** — không động vào
câu 146

没什么大不了 — **méi shénme dàbuliǎo** — có sao đâu
câu 148

96 19:53

我的座位在**第三排**。

Wǒ de zuòwèi zài **dì-sān pái**.
Chỗ của mình ở **hàng thứ ba**.

Viết lại:

97 20:05

报名**截止**到这周五。

Bàomíng **jiézhǐ** dào zhè zhōuwǔ.
Hạn chót đăng ký là thứ sáu tuần này.

Viết lại:

98 20:17

这门不过就**毕不了业**。

Zhè mén bú guò jiù **bì bu liǎo yè**.
Môn này không qua thì **không tốt nghiệp được**.

Viết lại:

99 20:30

四级的**报名费**是多少?

Sì jí de **bàomíngfèi** shì duōshao?
Lệ phí thi cấp bốn bao nhiêu?

Viết lại:

100 20:42

期中考试**占百分之三十**。

Qīzhōng kǎoshì **zhàn bǎi fēn zhī sānshí**.
Thi giữa kỳ **chiếm ba mươi phần trăm**.

Viết lại:

101 20:56

听力部分对我来说最难。

Tīnglì bùfen duì wǒ lái shuō zuì nán.
Với mình, **phần nghe** là khó nhất.

Viết lại:

102 21:09

申请奖学金要**四级以上**。

Shēnqǐng jiǎngxuéjīn yào **sì jí yǐshàng**.

Xin học bổng cần HSK **cấp bốn trở lên**.

Viết lại:

103 21:24

成功靠的是每天的**积累**。

Chénggōng kào de shì měitiān de **jīlěi**.

Thành công là nhờ **tích lũy** mỗi ngày.

Viết lại:

104 21:36

开卷还是闭卷?

Kāijuàn háishi bìjuàn?

Thi có được **mở tài liệu** không?

Viết lại:

105 21:47

有问题请**举手**。

Yǒu wèntí qǐng **jǔshǒu**.

Có thắc mắc thì **giơ tay**.

Viết lại:

106 21:58

可以带**计算器**吗?

Kěyǐ dài **jìsuànqì** ma?

Có được mang **máy tính bỏ túi** không?

Viết lại:

107 22:09

写错了，涂掉**重写**。

Xiěcuò le, túdiào **chóng xiě**.

Viết nhầm rồi, gạch đi **viết lại**.

Viết lại:

108 22:22
我准备了两支**黑笔**。
Wǒ zhǔnbèile liǎng zhī **hēi bǐ**.
Mình chuẩn bị sẵn hai cây **bút đen**.
Viết lại: .....

109 22:33
下学期**开学**的时候。
Xià xuéqī **kāixué** de shíhou.
Đầu học kỳ sau.
Viết lại: .....

110 22:44
在**官网**上报名就行。
Zài **guānwǎng** shang bàomíng jiù xíng.
Đăng ký trên **trang web chính thức** là được.
Viết lại: .....

111 22:56
临时抱佛脚没什么用。
Línshí bào fójiǎo méi shénme yòng.
Nước đến chân mới nhảy thì chẳng ăn thua đâu.
Viết lại: .....

112 23:10
闭卷考试，**不能带资料**。
Bìjuàn kǎoshì, **bù néng dài zīliào**.
Thi đóng, **không được mang tài liệu** vào.
Viết lại: .....

113 23:23
要在**系统**里报名补考。
Yào zài **xìtǒng** li bàomíng bǔkǎo.
Phải đăng ký thi lại trên **hệ thống**.
Viết lại: .....

114 23:36

补考再不过就要**重修**。

Bǔkǎo zài bú guò jiù yào **chóngxiū**.
Thi lại mà trượt nữa thì phải **học lại**.

Viết lại: .....

115 23:49

成绩报告**两年内有效**。

Chéngjì bàogào **liǎng nián nèi yǒuxiào**.
Chứng chỉ có **hiệu lực trong hai năm**.

Viết lại: .....

116 24:03

有没有好的**备考教材**?

Yǒu méiyǒu hǎo de **bèikǎo jiàocái**?
Có **giáo trình luyện thi** nào hay không?

Viết lại: .....

117 24:15

全班只有三个人**不及格**。

Quán bān zhǐyǒu sān ge rén **bù jígé**.
Cả lớp chỉ có ba bạn **trượt**.

Viết lại: .....

118 24:27

检查一下试卷有没有**缺页**。

Jiǎnchá yíxià shìjuàn yǒu méiyǒu **quē yè**.
Kiểm tra xem đề có **thiếu trang** không.

Viết lại: .....

119 24:41

老师，我的卷子**印得不清楚**。

Lǎoshī, wǒ de juànzi **yìn de bù qīngchu**.
Thầy ơi, đề của em **in bị mờ**.

Viết lại: .....

120 24:56
总分三百，一百八十分及格。
Zǒngfēn sānbǎi, yìbǎi bāshí fēn jígé.
Tổng điểm ba trăm, được một trăm tám mươi là đỗ.
Viết lại:

121 25:11
别难过了，考完请你吃火锅。
Bié nánguò le, kǎowán qǐng nǐ chī huǒguō.
Đừng buồn nữa, thi xong mình mời bạn ăn lẩu.
Viết lại:

122 25:26
上次我太**大意**了。
Shàng cì wǒ tài **dàyi** le.
Lần trước mình **chủ quan** quá.
Viết lại:

123 25:37
作弊会被取消成绩。
Zuòbì huì bèi qǔxiāo chéngjì.
Gian lận sẽ bị hủy kết quả thi.
Viết lại:

124 25:50
不会就**蒙一个答案**。
Bú huì jiù **mēng yí ge dá'àn**.
Không biết thì cứ **đoán một đáp án**.
Viết lại:

125 26:01
我们组个**学习小组**吧。
Wǒmen zǔ ge **xuéxí xiǎozǔ** ba.
Tụi mình lập **nhóm học** nhé.
Viết lại:

126 26:13
咱们**互相监督**，一起冲！
Zánmen **hùxiāng jiāndū**, yìqǐ chōng!
Tụi mình **nhắc nhở nhau**, cùng xông lên!
Viết lại: .....

127 26:27
写作部分我老是**写错字**。
Xiězuò bùfen wǒ lǎoshì **xiěcuò zì**.
Phần viết mình hay **viết sai chữ** lắm.
Viết lại: .....

128 26:41
答案涂到**答题卡**上了吗？
Dá'àn túdào **dátíkǎ** shang le ma?
Tô đáp án lên **phiếu trả lời** chưa?
Viết lại: .....

129 26:54
我定了两个**闹钟**。
Wǒ dìngle liǎng ge **nàozhōng**.
Mình đặt hai cái **báo thức** rồi.
Viết lại: .....

130 27:05
考试范围是第一章到第五章。
Kǎoshì fànwéi shì dì-yī zhāng dào dì-wǔ zhāng.
Phạm vi thi là từ chương một đến chương năm.
Viết lại: .....

131 27:20
桌上只能放笔和**证件**。
Zhuō shang zhǐ néng fàng bǐ hé **zhèngjiàn**.
Trên bàn chỉ được để bút và **giấy tờ tùy thân**.
Viết lại: .....

132 27:34

铃声一响就**开始答题**。

Língshēng yì xiǎng jiù **kāishǐ dátí**.
Chuông reo là **bắt đầu làm bài**.

Viết lại: .....

133 27:47

还没开考，先**别翻卷子**。

Hái méi kāikǎo, xiān **bié fān juànzi**.
Chưa tính giờ thì **đừng lật đề** vội.

Viết lại: .....

134 28:00

在学校官网上**查成绩**。

Zài xuéxiào guānwǎng shang **chá chéngjì**.
Tra điểm trên trang web của trường.

Viết lại: .....

135 28:12

我每天做一套**模拟题**。

Wǒ měitiān zuò yí tào **mónǐtí**.
Mỗi ngày mình luyện một bộ **đề thi thử**.

Viết lại: .....

136 28:25

单词太多了，根本**记不住**。

Dāncí tài duō le, gēnběn **jì bu zhù**.
Từ vựng nhiều quá, **nhớ không nổi**.

Viết lại: .....

137 28:38

必须用**黑色签字笔**答题。

Bìxū yòng **hēisè qiānzìbǐ** dátí.
Phải dùng **bút mực đen** để làm bài.

Viết lại: .....

138 28:51

这次我**考砸**了。

Zhè cì wǒ **kǎozá** le.

Lần này mình **thi hỏng** rồi.

Viết lại: .....

139 29:02

五级要**掌握**两千五百个词。

Wǔ jí yào **zhǎngwò** liǎngqiān wǔbǎi ge cí.

Cấp năm phải **nắm được** hai nghìn năm trăm từ.

Viết lại: .....

140 29:17

爸妈不怪你，你已经**尽力**了。

Bà mā bú guài nǐ, nǐ yǐjīng **jìnlì** le.

Bố mẹ không trách con đâu, con **cố hết sức** rồi.

Viết lại: .....

141 29:32

今晚我得**熬夜**复习。

Jīnwǎn wǒ děi **áoyè** fùxí.

Tối nay mình phải **thức khuya** ôn bài.

Viết lại: .....

142 29:44

我**不敢**告诉爸妈分数。

Wǒ **bù gǎn** gàosu bà mā fēnshù.

Mình **không dám** nói điểm cho bố mẹ.

Viết lại: .....

143 29:56

终于过了，**松了一口气**！

Zhōngyú guò le, **sōngle yì kǒu qì**!

Cuối cùng cũng qua rồi, **nhẹ cả người**!

Viết lại: .....

144 30:10
熬过这几天就**放暑假**了！
Áoguò zhè jǐ tiān jiù **fàng shǔjià** le!
Cố qua mấy ngày này là được **nghỉ hè** rồi!
Viết lại: .....

145 30:24
两门考试**时间冲突**了，怎么办？
Liǎng mén kǎoshì **shíjiān chōngtū** le, zěnme bàn?
Hai môn thi **trùng giờ**, làm sao đây?
Viết lại: .....

146 30:37
请把卷子放在桌上，**不要动**。
Qǐng bǎ juànzi fàng zài zhuō shang, **bú yào dòng**.
Để bài trên bàn, **không động vào** nữa.
Viết lại: .....

147 30:51
这道题的**公式**我忘了。
Zhè dào tí de **gōngshì** wǒ wàng le.
Công thức câu này mình quên mất rồi.
Viết lại: .....

148 31:04
没考上明年再考，**没什么大不了**的。
Méi kǎoshàng míngnián zài kǎo, **méi shénme dàbuliǎo** de.
Không đỗ thì sang năm thi lại, **có sao đâu**.
Viết lại: .....

课表 — câu 149
Kèbiǎo
Thời khóa biểu

报名表 — câu 150
bàomíngbiǎo
phiếu đăng ký

耐心 — câu 151
nàixīn
tận tình

入学测试 — câu 152
rùxué cèshì
kiểm tra đầu vào

打好基础 — câu 153
dǎhǎo jīchǔ
vững nền tảng

优惠价 — câu 154
yōuhuìjià
giá ưu đãi

开发票 — câu 155
kāi fāpiào
xuất hóa đơn

软件 — câu 156
ruǎnjiàn
phần mềm

气氛 — câu 157
qìfēn
Không khí

学费 — câu 158
xuéfèi
Học phí

退费 — câu 159
tuìfèi
hoàn tiền

手续费 — câu 160
shǒuxùfèi
phí thủ tục

达到 — câu 161
dádào
đạt

辅导班 — câu 162
fǔdǎo bān
lớp luyện thi

面对面 — câu 163
miànduìmiàn
trực tiếp

提醒 — câu 164
tíxǐng
nhắc nhở

再便宜 — câu 165
zài piányi
giảm thêm

别的费用 — bié de fèiyòng — phí nào khác
câu 166

保管好 — bǎoguǎn hǎo — giữ cẩn thận
câu 167

两个名额 — liǎng ge míng'é — hai chỗ trống
câu 168

一共 — yígòng — tổng cộng
câu 169

保留课时 — bǎoliú kèshí — bảo lưu
câu 170

日常交流 — rìcháng jiāoliú — giao tiếp hằng ngày
câu 171

额外费用 — éwài fèiyòng — phí phát sinh
câu 172

等名额 — děng míng'é — chờ chỗ
câu 173

转让 — zhuǎnràng — nhượng
câu 174

差价 — chājià — chênh lệch
câu 175

前台 — qiántái — quầy lễ tân
câu 176

补课 — bǔkè — học bù
câu 177

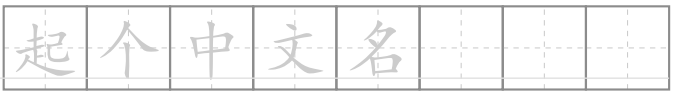
哪些课程 — nǎxiē kèchéng — những khóa học nào
câu 178

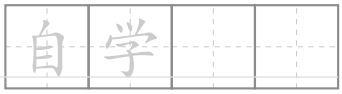
之后再补 — zhīhòu zài bǔ — sau đó học bù
câu 179

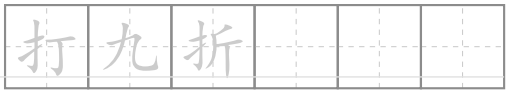
包含 — bāohán — tính trong
câu 180

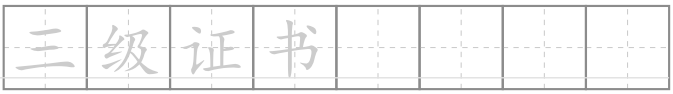
结合 — jiéhé — kết hợp
câu 181

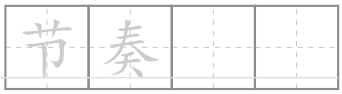
证书 — zhèngshū — chứng chỉ
câu 182

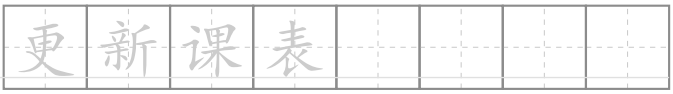
起个中文名 — **qǐ ge Zhōngwén míng** — đặt tên tiếng Trung

câu 183

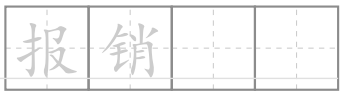
自学 — **zìxué** — tự học

câu 184

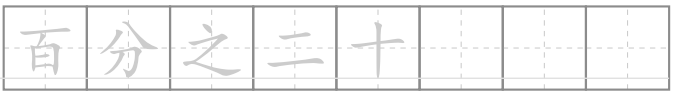
打九折 — **dǎ jiǔ zhé** — giảm mười phần trăm

câu 185

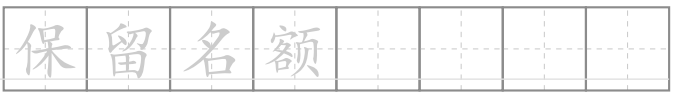
三级证书 — **sān jí zhèngshū** — chứng chỉ cấp ba

câu 186

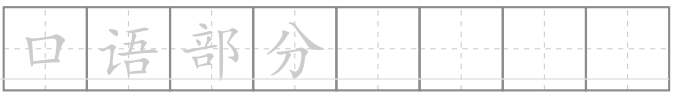
节奏 — **Jiézòu** — Nhịp học

câu 187

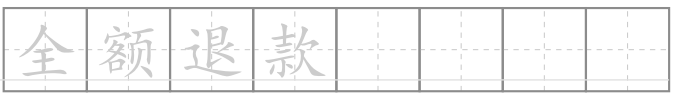
更新课表 — **gēngxīn kèbiǎo** — cập nhật lịch học

câu 188

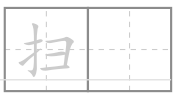
报销 — **bàoxiāo** — thanh toán lại

câu 189

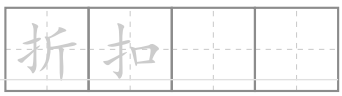
百分之二十 — **bǎi fēn zhī èrshí** — hai mươi phần trăm

câu 190

保留名额 — **bǎoliú míng'é** — giữ được chỗ

câu 191

口语部分 — **kǒuyǔ bùfen** — phần nói

câu 192

全额退款 — **quán'é tuìkuǎn** — hoàn lại toàn bộ

câu 193

扫 — **Sǎo** — Quét

câu 194

折扣 — **zhékòu** — giảm giá

câu 195

149 31:26

课表我稍后发给你。

Kèbiǎo wǒ shāohòu fā gěi nǐ.

Thời khóa biểu lát nữa chị gửi em nhé.

Viết lại:

150 31:38

填一下**报名表**就行。

Tián yíxià **bàomíngbiǎo** jiù xíng.

Em chỉ cần điền **phiếu đăng ký** là được.

Viết lại:

151 31:50

谢谢你这么**耐心**地解答。

Xièxie nǐ zhème **nàixīn** de jiědá.

Cảm ơn chị đã giải đáp **tận tình**.

Viết lại:

152 32:03

分班前要做一个**入学测试**。

Fēn bān qián yào zuò yí ge **rùxué cèshì**.

Trước khi xếp lớp em phải làm bài **kiểm tra đầu vào**.

Viết lại:

153 32:17

我想从头开始学，**打好基础**。

Wǒ xiǎng cóngtóu kāishǐ xué, **dǎhǎo jīchǔ**.

Em muốn học lại từ đầu để **vững nền tảng**.

Viết lại:

154 32:32

学生有**优惠价**吗？

Xuésheng yǒu **yōuhuìjià** ma?

Sinh viên có **giá ưu đãi** không ạ?

Viết lại:

155 32:44
学费能**开发票**吗?
Xuéfèi néng **kāi fāpiào** ma?
Học phí có **xuất hóa đơn** được không ạ?
Viết lại: .....

156 32:55
网课用什么**软件**?
Wǎngkè yòng shénme **ruǎnjiàn**?
Học online dùng **phần mềm** gì ạ?
Viết lại: .....

157 33:07
课堂**气氛**很活跃。
Kètáng **qìfēn** hěn huóyuè.
Không khí lớp học rất sôi nổi.
Viết lại: .....

158 33:18
这个课程**学费**多少?
Zhège kèchéng **xuéfèi** duōshao?
Học phí khóa này bao nhiêu ạ?
Viết lại: .....

159 33:30
不想上了能**退费**吗?
Bù xiǎng shàng le néng **tuìfèi** ma?
Không muốn học nữa thì có được **hoàn tiền** không?
Viết lại: .....

160 33:43
换班要交**手续费**吗?
Huàn bān yào jiāo **shǒuxùfèi** ma?
Đổi lớp có mất **phí thủ tục** không?
Viết lại: .....

161 33:55

学完能**达到**什么水平?

Xuéwán néng **dádào** shénme shuǐpíng?

Học xong thì **đạt** trình độ nào ạ?

Viết lại:

162 34:07

我想报个考试**辅导班**。

Wǒ xiǎng bào ge kǎoshì **fǔdǎo bān**.

Em muốn đăng ký một **lớp luyện thi**.

Viết lại:

163 34:19

我更喜欢**面对面**上课。

Wǒ gèng xǐhuan **miànduìmiàn** shàngkè.

Em thích học **trực tiếp** ở lớp hơn.

Viết lại:

164 34:31

上课前会发短信**提醒**。

Shàngkè qián huì fā duǎnxìn **tíxǐng**.

Trước giờ học sẽ có tin nhắn **nhắc nhở**.

Viết lại:

165 34:44

两个人一起报还能**再便宜**。

Liǎng ge rén yìqǐ bào hái néng **zài piányi**.

Hai người đăng ký cùng còn được **giảm thêm**.

Viết lại:

166 34:58

除了学费还有**别的费用**吗?

Chúle xuéfèi hái yǒu **bié de fèiyòng** ma?

Ngoài học phí còn **phí nào khác** không ạ?

Viết lại:

167 35:10

收据要**保管好**。

Shōujù yào **bǎoguǎn hǎo**.

Biên lai em **giữ cẩn thận** nhé.

Viết lại: .....

168 35:21

还剩**两个名额**。

Hái shèng **liǎng ge míng'é**.

Còn **hai chỗ trống** em nhé.

Viết lại: .....

169 35:31

一期三个月，**一共**四十八节课。

Yì qī sān ge yuè, **yígòng** sìshíbā jié kè.

Một khóa ba tháng, **tổng cộng** bốn mươi tám buổi.

Viết lại: .....

170 35:47

下个月我出差，能**保留课时**吗？

Xià ge yuè wǒ chūchāi, néng **bǎoliú kèshí** ma?

Tháng sau em đi công tác, **bảo lưu** được không?

Viết lại: .....

171 36:02

学完可以进行基本的**日常交流**。

Xuéwán kěyǐ jìnxíng jīběn de **rìcháng jiāoliú**.

Học xong có thể **giao tiếp hằng ngày** cơ bản.

Viết lại: .....

172 36:18

没有其他**额外费用**。

Méiyǒu qítā **éwài fèiyòng**.

Không có **phí phát sinh** nào khác.

Viết lại: .....

173 36:29

你可以先排队**等名额**。

Nǐ kěyǐ xiān páiduì **děng míng'é**.

Em có thể đăng ký **chờ chỗ** trước.

Viết lại: .....

174 36:41

课程可以**转让**给朋友吗?

Kèchéng kěyǐ **zhuǎnràng** gěi péngyou ma?

Em **nhượng** khóa học cho bạn được không ạ?

Viết lại: .....

175 36:54

学费**差价**你补上就行。

Xuéfèi **chājià** nǐ bǔshang jiù xíng.

Phần **chênh lệch** học phí em bù thêm là được.

Viết lại: .....

176 37:08

教材在**前台**领。

Jiàocái zài **qiántái** lǐng.

Sách lấy ở **quầy lễ tân** nhé.

Viết lại: .....

177 37:20

缺一节课能**补课**吗?

Quē yì jié kè néng **bǔkè** ma?

Nghỉ một buổi thì có được **học bù** không ạ?

Viết lại: .....

178 37:33

你们这儿有**哪些课程**?

Nǐmen zhèr yǒu **nǎxiē kèchéng**?

Bên mình có **những khóa học nào** ạ?

Viết lại: .....

179 37:44

节假日放假，**之后再补**。

Jiéjiàrì fàngjià, **zhīhòu zài bǔ**.

Ngày lễ được nghỉ, **sau đó học bù**.

Viết lại: .....

180 37:57

教材费**包含**在学费里吗?

Jiàocáifèi **bāohán** zài xuéfèi li ma?

Tiền sách đã **tính trong** học phí chưa ạ?

Viết lại: .....

181 38:10

我可以线上线下**结合**吗?

Wǒ kěyǐ xiànshàng xiànxià **jiéhé** ma?

Em **kết hợp** cả hai được không ạ?

Viết lại: .....

182 38:23

结业有**证书**吗?

Jiéyè yǒu **zhèngshū** ma?

Học xong có cấp **chứng chỉ** không?

Viết lại: .....

183 38:34

要不要让老师给你**起个中文名**?

Yào bu yào ràng lǎoshī gěi nǐ **qǐ ge Zhōngwén míng**?

Em có muốn giáo viên **đặt tên tiếng Trung** cho không?

Viết lại: .....

184 38:48

我**自学**了半年左右。

Wǒ **zìxué**le bàn nián zuǒyòu.

Em **tự học** được khoảng nửa năm.

Viết lại: .....

185 38:59
这个月报名**打九折**。
Zhège yuè bàomíng **dǎ jiǔ zhé**.
Đăng ký trong tháng này được **giảm mười phần trăm**.

Viết lại:

186 39:11
我已经有**三级证书**了。
Wǒ yǐjīng yǒu **sān jí zhèngshū** le.
Em có **chứng chỉ cấp ba** rồi ạ.

Viết lại:

187 39:23
节奏对我来说有点快。
Jiézòu duì wǒ lái shuō yǒudiǎn kuài.
Nhịp học hơi nhanh với em.

Viết lại:

188 39:35
我们会给你**更新课表**。
Wǒmen huì gěi nǐ **gēngxīn kèbiǎo**.
Bên chị sẽ **cập nhật lịch học** mới cho em.

Viết lại:

189 39:47
我们公司可以**报销**学费。
Wǒmen gōngsī kěyǐ **bàoxiāo** xuéfèi.
Công ty em được **thanh toán lại** học phí.

Viết lại:

190 40:00
网课便宜**百分之二十**左右。
Wǎngkè piányi **bǎi fēn zhī èrshí** zuǒyòu.
Online rẻ hơn khoảng **hai mươi phần trăm**.

Viết lại:

191 40:14
交五百定金可以**保留名额**。
Jiāo wǔbǎi dìngjīn kěyǐ **bǎoliú míng'é**.
Đặt cọc năm trăm là **giữ được chỗ**.
Viết lại:

192 40:28
二十分钟左右，还有**口语部分**。
Èrshí fēnzhōng zuǒyòu, hái yǒu **kǒuyǔ bùfen**.
Khoảng hai mươi phút, có cả **phần nói**.
Viết lại:

193 40:42
一周内可以**全额退款**。
Yì zhōu nèi kěyǐ **quán'é tuìkuǎn**.
Trong vòng một tuần được **hoàn lại toàn bộ**.
Viết lại:

194 40:54
扫微信或者支付宝的码都行。
Sǎo Wēixìn huòzhě Zhīfùbǎo de mǎ dōu xíng.
Quét mã WeChat hay Alipay đều được.
Viết lại:

195 41:09
老学员续费有**折扣**。
Lǎo xuéyuán xùfèi yǒu **zhékòu**.
Học viên cũ đăng ký tiếp được **giảm giá**.
Viết lại:

做体检 — zuò tǐjiǎn — khám sức khỏe
câu 196

续签 — xùqiān — gia hạn
câu 197

选修课 — Xuǎnxiūkè — Môn tự chọn
câu 198

入学教育 — rùxué jiàoyù — buổi định hướng
câu 199

推车 — tuīchē — xe đẩy
câu 200

补办 — bǔbàn — làm lại
câu 201

银行卡 — yínhángkǎ — thẻ ngân hàng
câu 202

月底 — yuèdǐ — cuối tháng
câu 203

扫描件 — Sǎomiáojiàn — Bản scan
câu 204

学习签证 — xuéxí qiānzhèng — visa du học
câu 205

有效期 — yǒuxiàoqī — thời hạn
câu 206

打折 — dǎzhé — giảm giá
câu 207

十块钱 — shí kuài qián — mười tệ
câu 208

语言进修生 — Yǔyán jìnxiūshēng — Sinh viên học tiếng
câu 209

取号 — qǔ hào — lấy số
câu 210

汇钱 — huì qián — chuyển tiền
câu 211

一等奖学金 — yī děng jiǎngxuéjīn — học bổng loại một
câu 212

重新评审 chóngxīn píngshěn
xét lại
câu 213

留学生办公室 liúxuéshēng bàngōngshì
phòng sinh viên quốc…
câu 214

住宿费 zhùsùfèi
phí ký túc
câu 215

白底 bái dǐ
nền trắng
câu 216

还缺 Hái quē
Còn thiếu
câu 217

证件照 zhèngjiànzhào
ảnh thẻ
câu 218

保险 bǎoxiǎn
bảo hiểm
câu 219

抽血 chōuxiě
lấy máu
câu 220

罚款 fákuǎn
phạt tiền
câu 221

套餐 tàocān
Gói cước
câu 222

以防万一 yǐfáng wànyī
phòng khi cần
câu 223

录取 lùqǔ
đỗ
câu 224

预约 yùyuē
đặt lịch hẹn
câu 225

手续 shǒuxù
thủ tục
câu 226

重新登记 chóngxīn dēngjì
đăng ký lại
câu 227

紧急电话 jǐnjí diànhuà
số điện thoại khẩn cấp
câu 228

补交 bǔjiāo
nộp bổ sung
câu 229

核对 — **héduì** — kiểm tra lại
câu 230

要求 — **yāoqiú** — bắt buộc
câu 231

好丑 — **hǎo chǒu** — xấu quá
câu 232

省着点花 — **Shěngzhe diǎn huā** — Tiêu dè sẻn
câu 233

北京语言大学 — **Běijīng Yǔyán Dàxué** — Đại học Ngôn ngữ Bắ…
câu 234

公证 — **gōngzhèng** — công chứng
câu 235

政府奖学金 — **zhèngfǔ jiǎngxuéjīn** — học bổng Chính phủ
câu 236

公布 — **gōngbù** — công bố
câu 237

行政楼 — **xíngzhèng lóu** — tòa nhà hành chính
câu 238

派出所 — **pàichūsuǒ** — đồn công an
câu 239

都办完 — **dōu bànwán** — xong hết
câu 240

密码 — **mìmǎ** — mật khẩu
câu 241

文化考察 — **wénhuà kǎochá** — tham quan văn hóa
câu 242

错了一个字母 — **cuòle yí ge zìmǔ** — sai một chữ cái
câu 243

毕业证 — **bìyèzhèng** — Bằng tốt nghiệp
câu 244

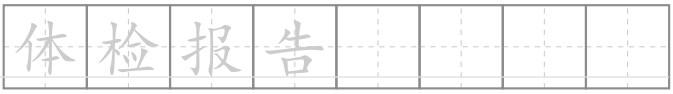
国际汇款 — **Guójì huìkuǎn** — Chuyển tiền quốc tế
câu 245

生活费 — **shēnghuófèi** — trợ cấp sinh hoạt
câu 246

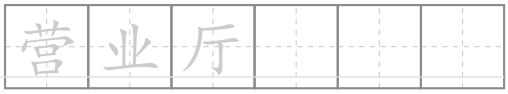
汇款手续费 Huìkuǎn shǒuxùfèi
Phí chuyển tiền
câu 247



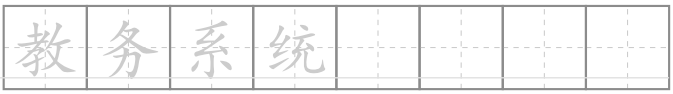
体检报告 tǐjiǎn bàogào
kết quả khám
câu 248



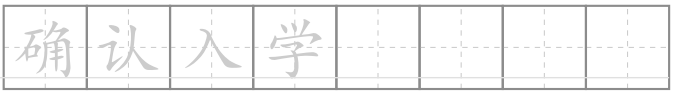
营业厅 yíngyètīng
cửa hàng nhà mạng
câu 249



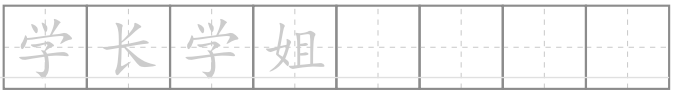
教务系统 jiàowù xìtǒng
hệ thống giáo vụ
câu 250



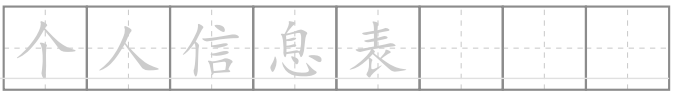
确认入学 quèrèn rùxué
xác nhận nhập học
câu 251



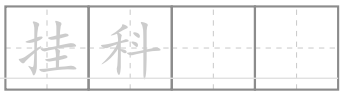
学长学姐 Xuézhǎng xuéjiě
Anh chị khóa trên
câu 252



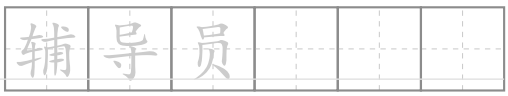
个人信息表 gèrén xìnxī biǎo
tờ thông tin cá nhân
câu 253



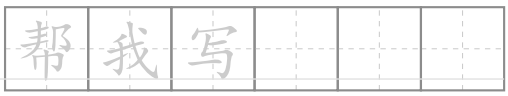
挂科 Guà kē
Rớt môn
câu 254



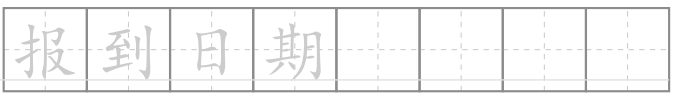
辅导员 fǔdǎoyuán
cố vấn
câu 255



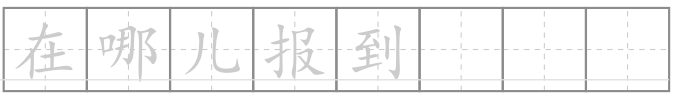
帮我写 bāng wǒ xiě
viết giúp em
câu 256



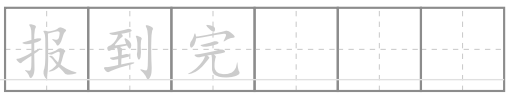
报到日期 Bàodào rìqī
Ngày nhập học
câu 257



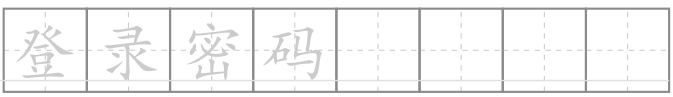
在哪儿报到 zài nǎr bàodào
báo danh ở đâu
câu 258



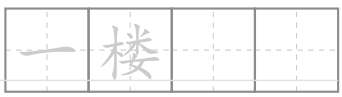
报到完 Bàodào wán
Báo danh xong
câu 259



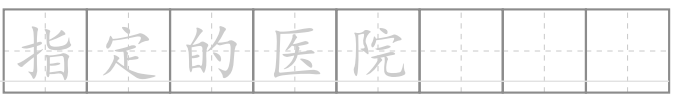
登录密码 dēnglù mìmǎ
mật khẩu đăng nhập
câu 260



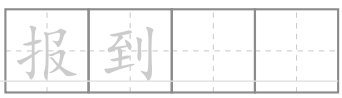
一楼 yī lóu
tầng một
câu 261



指定的医院 zhǐdìng de yīyuàn
bệnh viện chỉ định
câu 262



报到 bàodào
báo danh
câu 263



个人陈述 Gèrén chénshù
Bài luận cá nhân
câu 264

帮你办 bāng nǐ bàn
làm giúp
câu 265

开学典礼 kāixué diǎnlǐ
lễ khai giảng
câu 266

有效期一年 yǒuxiàoqī yì nián
có hạn một năm
câu 267

住宿登记 zhùsù dēngjì
đăng ký tạm trú
câu 268

居留许可 jūliú xǔkě
giấy phép cư trú
câu 269

出入境管理局 chūrùjìng guǎnlǐjú
cục xuất nhập cảnh
câu 270

196 41:30
留学生都要**做体检**。
Liúxuéshēng dōu yào **zuò tǐjiǎn**.
Sinh viên quốc tế đều phải **khám sức khỏe**.
Viết lại:

197 41:42
到期前要提前**续签**。
Dàoqī qián yào tíqián **xùqiān**.
Trước khi hết hạn phải **gia hạn** sớm.
Viết lại:

198 41:56
选修课至少选两门。
Xuǎnxiūkè zhìshǎo xuǎn liǎng mén.
Môn tự chọn phải chọn ít nhất hai môn.
Viết lại:

199 42:08
这周有新生**入学教育**。
Zhè zhōu yǒu xīnshēng **rùxué jiàoyù**.
Tuần này có **buổi định hướng** cho sinh viên mới.
Viết lại:

200 42:21
行李太多了，有**推车**吗?
Xíngli tài duō le, yǒu **tuīchē** ma?
Hành lý nhiều quá, có **xe đẩy** không?
Viết lại:

201 42:34
学生证丢了怎么**补办**?
Xuéshēngzhèng diū le zěnme **bǔbàn**?
Mất thẻ sinh viên thì **làm lại** thế nào?
Viết lại:

202 42:47
学费能用**银行卡**交吗?
Xuéfèi néng yòng **yínhángkǎ** jiāo ma?
Học phí đóng bằng **thẻ ngân hàng** được không?
Viết lại: .....

203 43:00
奖学金申请**月底**截止。
Jiǎngxuéjīn shēnqǐng **yuèdǐ** jiézhǐ.
Hồ sơ học bổng hết hạn nộp vào **cuối tháng**.
Viết lại: .....

204 43:13
扫描件能用来办签证吗?
Sǎomiáojiàn néng yòng lái bàn qiānzhèng ma?
Bản scan có dùng xin visa được không?
Viết lại: .....

205 43:27
长期留学要办**学习签证**。
Chángqī liúxué yào bàn **xuéxí qiānzhèng**.
Du học dài hạn phải làm **visa du học**.
Viết lại: .....

206 43:42
签证只有三十天**有效期**。
Qiānzhèng zhǐ yǒu sānshí tiān **yǒuxiàoqī**.
Visa chỉ có **thời hạn** ba mươi ngày.
Viết lại: .....

207 43:55
学生证买火车票能**打折**。
Xuéshēngzhèng mǎi huǒchēpiào néng **dǎzhé**.
Có thẻ sinh viên mua vé tàu được **giảm giá**.
Viết lại: .....

208 44:09
补办学生证要交**十块钱**。
Bǔbàn xuéshēngzhèng yào jiāo **shí kuài qián**.
Làm lại thẻ sinh viên mất **mười tệ**.
Viết lại:

209 44:22
语言进修生有奖学金吗?
Yǔyán jìnxiūshēng yǒu jiǎngxuéjīn ma?
Sinh viên học tiếng có học bổng không ạ?
Viết lại:

210 44:35
填好这张表，然后**取号**等着。
Tiánhǎo zhè zhāng biǎo, ránhòu **qǔ hào** děngzhe.
Em điền phiếu này rồi **lấy số** chờ nhé.
Viết lại:

211 44:50
爸妈从越南怎么**汇钱**过来?
Bà mā cóng Yuènán zěnme **huì qián** guòlái?
Bố mẹ **chuyển tiền** từ Việt Nam sang thế nào?
Viết lại:

212 45:05
今年我拿到了**一等奖学金**!
Jīnnián wǒ nádàole **yī děng jiǎngxuéjīn**!
Năm nay mình được **học bổng loại một**!
Viết lại:

213 45:17
奖学金每年都要**重新评审**。
Jiǎngxuéjīn měi nián dōu yào **chóngxīn píngshěn**.
Học bổng năm nào cũng phải **xét lại**.
Viết lại:

214 45:31
请问**留学生办公室**在哪儿?
Qǐngwèn **liúxuéshēng bàngōngshì** zài nǎr?
Cho hỏi **phòng sinh viên quốc tế** ở đâu ạ?

Viết lại:

215 45:45
通知书上写着学费和**住宿费**。
Tōngzhīshū shang xiězhe xuéfèi hé **zhùsùfèi**.
Giấy báo ghi rõ học phí và **phí ký túc**.

Viết lại:

216 46:00
证件照要**白底**的。
Zhèngjiànzhào yào **bái dǐ** de.
Ảnh thẻ phải là **nền trắng**.

Viết lại:

217 46:11
还缺一份学校的申请表原件。
Hái quē yí fèn xuéxiào de shēnqǐngbiǎo yuánjiàn.
Còn thiếu bản gốc đơn đăng ký của trường.

Viết lại:

218 46:26
再交四张**证件照**。
Zài jiāo sì zhāng **zhèngjiànzhào**.
Nộp thêm bốn tấm **ảnh thẻ** nữa.

Viết lại:

219 46:37
出发前要买**保险**吗?
Chūfā qián yào mǎi **bǎoxiǎn** ma?
Trước khi đi có cần mua **bảo hiểm** không?

Viết lại:

220 46:49
要**抽血**，还要拍胸片。
Yào **chōuxiě**, hái yào pāi xiōngpiàn.
Phải **lấy máu**, còn phải chụp X-quang ngực.
Viết lại: .....

221 47:03
逾期居留会被**罚款**。
Yúqī jūliú huì bèi **fákuǎn**.
Cư trú quá hạn sẽ bị **phạt tiền**.
Viết lại: .....

222 47:16
学生**套餐**便宜多了。
Xuésheng **tàocān** piányi duō le.
Gói cước sinh viên rẻ hơn nhiều.
Viết lại: .....

223 47:28
你存一下，**以防万一**。
Nǐ cún yíxià, **yǐfáng wànyī**.
Em lưu lại, **phòng khi cần**.
Viết lại: .....

224 47:40
你被哪所大学**录取**了？
Nǐ bèi nǎ suǒ dàxué **lùqǔ** le?
Bạn **đỗ** trường đại học nào vậy?
Viết lại: .....

225 47:51
我得先**预约**递交材料。
Wǒ děi xiān **yùyuē** dìjiāo cáiliào.
Mình phải **đặt lịch hẹn** nộp hồ sơ trước.
Viết lại: .....

226 48:04
第一天**手续**好多，真累。
Dì-yī tiān **shǒuxù** hǎo duō, zhēn lèi.
Ngày đầu nhiều **thủ tục** quá, mệt thật.
Viết lại: .....

227 48:17
换了住址要**重新登记**。
Huànle zhùzhǐ yào **chóngxīn dēngjì**.
Chuyển chỗ ở thì phải **đăng ký lại**.
Viết lại: .....

228 48:30
这是学校的**紧急电话**。
Zhè shì xuéxiào de **jǐnjí diànhuà**.
Đây là **số điện thoại khẩn cấp** của trường.
Viết lại: .....

229 48:42
工作人员让我**补交**材料。
Gōngzuò rényuán ràng wǒ **bǔjiāo** cáiliào.
Nhân viên bảo mình **nộp bổ sung** giấy tờ.
Viết lại: .....

230 48:55
记得**核对**签证上的信息。
Jìde **héduì** qiānzhèng shang de xìnxī.
Nhớ **kiểm tra lại** thông tin trên visa nhé.
Viết lại: .....

231 49:08
学校**要求**留学生买保险。
Xuéxiào **yāoqiú** liúxuéshēng mǎi bǎoxiǎn.
Trường **bắt buộc** du học sinh mua bảo hiểm.
Viết lại: .....

232 49:21
学生证上的照片**好丑**啊。
Xuéshēngzhèng shang de zhàopiàn **hǎo chǒu** a.
Ảnh trên thẻ sinh viên **xấu quá**.
Viết lại:

233 49:35
省着点花，生活费也够用。
Shěngzhe diǎn huā, shēnghuófèi yě gòu yòng.
Tiêu dè sẻn thì tiền trợ cấp cũng đủ.
Viết lại:

234 49:49
我被**北京语言大学**录取了。
Wǒ bèi **Běijīng Yǔyán Dàxué** lùqǔ le.
Mình được **Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh** nhận rồi.
Viết lại:

235 50:02
翻译件要**公证**。
Fānyìjiàn yào **gōngzhèng**.
Bản dịch phải có **công chứng**.
Viết lại:

236 50:13
我拿的是中国**政府奖学金**。
Wǒ ná de shì Zhōngguó **zhèngfǔ jiǎngxuéjīn**.
Mình nhận **học bổng Chính phủ** Trung Quốc.
Viết lại:

237 50:26
奖学金名单什么时候**公布**?
Jiǎngxuéjīn míngdān shénme shíhou **gōngbù**?
Danh sách học bổng khi nào **công bố**?
Viết lại:

238 50:39
在**行政楼**三楼。
Zài **xíngzhèng lóu** sān lóu.
Ở tầng ba **tòa nhà hành chính**.
Viết lại:

239 50:51
住校外要自己去**派出所**登记。
Zhù xiàowài yào zìjǐ qù **pàichūsuǒ** dēngjì.
Ở ngoài thì phải tự đến **đồn công an** đăng ký.
Viết lại:

240 51:05
谢谢老师，我的手续**都办完**了。
Xièxie lǎoshī, wǒ de shǒuxù **dōu bànwán** le.
Cảm ơn cô, thủ tục của em **xong hết** rồi.
Viết lại:

241 51:19
设置六位数**密码**。
Shèzhì liù wèi shù **mìmǎ**.
Em đặt **mật khẩu** sáu chữ số.
Viết lại:

242 51:31
这周末有**文化考察**活动。
Zhè zhōumò yǒu **wénhuà kǎochá** huódòng.
Cuối tuần này có chuyến **tham quan văn hóa**.
Viết lại:

243 51:44
签证上的名字**错了一个字母**。
Qiānzhèng shang de míngzi **cuòle yí ge zìmǔ**.
Tên trên visa bị **sai một chữ cái**.
Viết lại:

244 51:58
高中**毕业证**和成绩单。
Gāozhōng **bìyèzhèng** hé chéngjìdān.
Bằng tốt nghiệp cấp ba và bảng điểm.
Viết lại: .....

245 52:10
国际汇款要几天到账?
Guójì huìkuǎn yào jǐ tiān dàozhàng?
Chuyển tiền quốc tế mấy ngày thì nhận được?
Viết lại: .....

246 52:23
免学费住宿费，还有**生活费**。
Miǎn xuéfèi zhùsùfèi, hái yǒu **shēnghuófèi**.
Miễn học phí, tiền ở, còn có **trợ cấp sinh hoạt**.
Viết lại: .....

247 52:41
汇款手续费高吗?
Huìkuǎn shǒuxùfèi gāo ma?
Phí chuyển tiền có cao không?
Viết lại: .....

248 52:53
三天后出**体检报告**。
Sān tiān hòu chū **tǐjiǎn bàogào**.
Ba ngày sau có **kết quả khám**.
Viết lại: .....

249 53:05
校园里就有**营业厅**。
Xiàoyuán li jiù yǒu **yíngyètīng**.
Ngay trong trường có **cửa hàng nhà mạng**.
Viết lại: .....

250 53:16
在**教务系统**上选课。
Zài **jiàowù xìtǒng** shang xuǎnkè.
Chọn môn trên **hệ thống giáo vụ**.
Viết lại:

251 53:28
我得在网上**确认入学**。
Wǒ děi zài wǎngshàng **quèrèn rùxué**.
Mình phải **xác nhận nhập học** trên mạng.
Viết lại:

252 53:41
学长学姐在门口迎接。
Xuézhǎng xuéjiě zài ménkǒu yíngjiē.
Anh chị khóa trên ra tận cổng đón.
Viết lại:

253 53:54
填一下这张**个人信息表**。
Tián yíxià zhè zhāng **gèrén xìnxī biǎo**.
Em điền **tờ thông tin cá nhân** này nhé.
Viết lại:

254 54:06
挂科就会被取消奖学金。
Guà kē jiù huì bèi qǔxiāo jiǎngxuéjīn.
Rớt môn là bị cắt học bổng.
Viết lại:

255 54:20
直接来找留学生**辅导员**。
Zhíjiē lái zhǎo liúxuéshēng **fǔdǎoyuán**.
Cứ đến tìm **cố vấn** sinh viên quốc tế.
Viết lại:

256 54:34
老师，能**帮我写**封推荐信吗?
Lǎoshī, néng **bāng wǒ xiě** fēng tuījiànxìn ma?
Thầy ơi, thầy **viết giúp em** thư giới thiệu được không ạ?
Viết lại:

257 54:47
报到日期是哪天?
Bàodào rìqī shì nǎ tiān?
Ngày nhập học là ngày nào?
Viết lại:

258 54:58
请问**在哪儿报到**?
Qǐngwèn **zài nǎr bàodào**?
Cho hỏi **báo danh ở đâu** ạ?
Viết lại:

259 55:10
报到完了，吃饭去!
Bàodào wán le, chīfàn qù!
Báo danh xong rồi, đi ăn cơm thôi!
Viết lại:

260 55:22
我忘了**登录密码**。
Wǒ wàngle **dēnglù mìmǎ**.
Em quên **mật khẩu đăng nhập** rồi.
Viết lại:

261 55:33
留学生在**一楼**报到。
Liúxuéshēng zài **yī lóu** bàodào.
Sinh viên quốc tế báo danh ở **tầng một**.
Viết lại:

262 55:45

去**指定的医院**体检。

Qù **zhǐdìng de yīyuàn** tǐjiǎn.

Phải khám ở **bệnh viện chỉ định**.

Viết lại: .....

263 55:57

九月十号之前要**报到**。

Jiǔ yuè shí hào zhīqián yào **bàodào**.

Phải đến **báo danh** trước ngày mười tháng chín.

Viết lại: .....

264 56:09

个人陈述用中文还是英文写?

Gèrén chénshù yòng Zhōngwén háishi Yīngwén xiě?

Bài luận cá nhân viết bằng tiếng Trung hay tiếng Anh?

Viết lại: .....

265 56:25

住宿舍的话学校**帮你办**。

Zhù sùshè de huà xuéxiào **bāng nǐ bàn**.

Ở ký túc thì trường **làm giúp** cho.

Viết lại: .....

266 56:38

下周一有**开学典礼**。

Xià zhōuyī yǒu **kāixué diǎnlǐ**.

Thứ hai tuần sau có **lễ khai giảng**.

Viết lại: .....

267 56:50

居留许可**有效期一年**。

Jūliú xǔkě **yǒuxiàoqī yì nián**.

Giấy phép cư trú **có hạn một năm**.

Viết lại: .....

268 57:03

入境一天内要办**住宿登记**。

Rùjìng yì tiān nèi yào bàn **zhùsù dēngjì**.

Đến nơi trong một ngày phải **đăng ký tạm trú**.

Viết lại: .....

269 57:18

入境三十天内要换**居留许可**。

Rùjìng sānshí tiān nèi yào huàn **jūliú xǔkě**.

Nhập cảnh trong ba mươi ngày phải đổi sang **giấy phép cư trú**.

Viết lại: .....

270 57:34

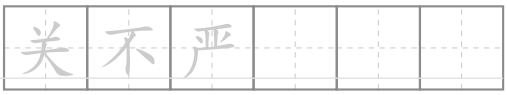
居留许可在**出入境管理局**办。

Jūliú xǔkě zài **chūrùjìng guǎnlǐjú** bàn.

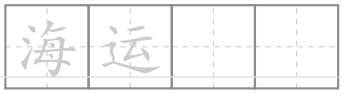
Giấy phép cư trú làm ở **cục xuất nhập cảnh**.

Viết lại: .....

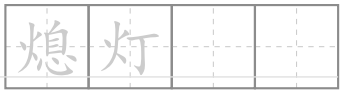
关不严 — **guān bu yán** — không đóng kín được — câu 271



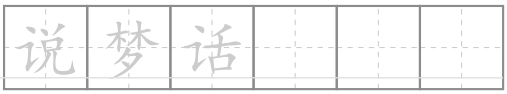
海运 — **Hǎiyùn** — đường biển — câu 272



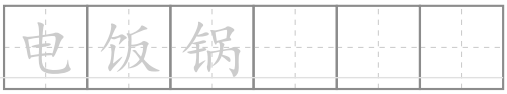
熄灯 — **xīdēng** — tắt đèn — câu 273



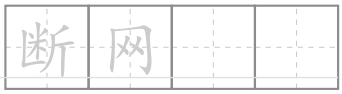
说梦话 — **shuō mènghuà** — nói mơ — câu 274



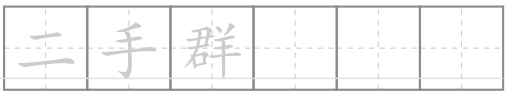
电饭锅 — **Diànfànguō** — Nồi cơm điện — câu 275



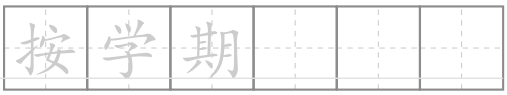
断网 — **duàn wǎng** — mất mạng — câu 276



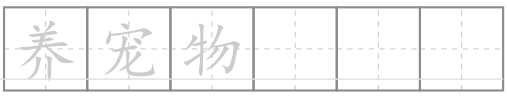
二手群 — **èrshǒu qún** — nhóm đồ cũ — câu 277



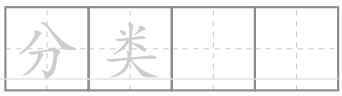
按学期 — **àn xuéqī** — theo học kỳ — câu 278



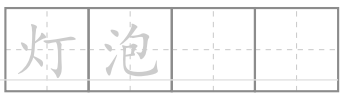
养宠物 — **yǎng chǒngwù** — nuôi thú cưng — câu 279



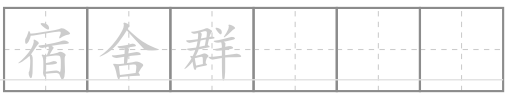
分类 — **fēnlèi** — phân loại — câu 280



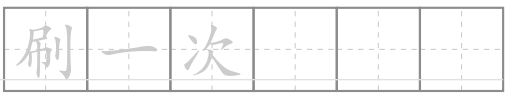
灯泡 — **dēngpào** — Bóng đèn — câu 281



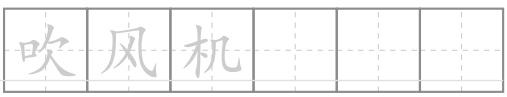
宿舍群 — **sùshè qún** — nhóm chat của phòng — câu 282



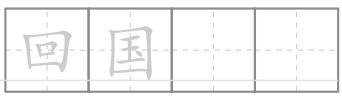
刷一次 — **shuā yí cì** — cọ một lần — câu 283



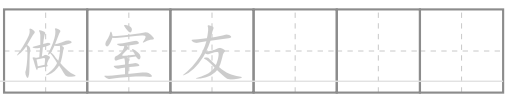
吹风机 — **chuīfēngjī** — máy sấy tóc — câu 284



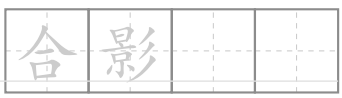
回国 — **huíguó** — về nước — câu 285



做室友 — **zuò shìyǒu** — Ở cùng phòng — câu 286



合影 — **héyǐng** — ảnh chung — câu 287



电费 — **Diànfèi** — Tiền điện
câu 288

分开 — **fēnkāi** — ở riêng
câu 289

留在宿舍 — **liú zài sùshè** — ở lại ký túc
câu 290

地道 — **dìdao** — chuẩn
câu 291

又堵 — **yòu dǔ** — lại tắc
câu 292

插座 — **Chāzuò** — Ổ cắm
câu 293

舍不得 — **shěbude** — không nỡ xa
câu 294

暖气 — **nuǎnqì** — sưởi
câu 295

来访 — **láifǎng** — đến chơi
câu 296

前程似锦 — **qiánchéng sì jǐn** — tương lai rạng rỡ
câu 297

上铺还是下铺 — **Shàngpù háishi xiàpù** — tầng trên hay tầng dư…
câu 298

拿错 — **nácuò** — lấy nhầm
câu 299

漏水 — **lòu shuǐ** — rỉ nước
câu 300

小程序 — **xiǎochéngxù** — ứng dụng
câu 301

得了第一 — **déle dì-yī** — đứng nhất
câu 302

锁在门外 — **suǒ zài ménwài** — nhốt ở ngoài
câu 303

赔偿 — **péicháng** — bồi thường
câu 304

太忙 — tài máng — bận quá
câu 305

走廊 — zǒuláng — hành lang
câu 306

四人间 — sìrénjiān — phòng bốn người
câu 307

处分 — chǔfèn — kỷ luật
câu 308

有点晃 — yǒudiǎn huàng — lung lay
câu 309

轮流 — lúnliú — thay phiên
câu 310

退宿 — tuìsù — trả phòng ký túc
câu 311

开通 — kāitōng — đăng ký
câu 312

晚归 — Wǎnguī — Về muộn
câu 313

倒垃圾 — dào lājī — đổ rác
câu 314

卡住 — kǎzhù — bị kẹt
câu 315

断电 — duàndiàn — ngắt điện
câu 316

响了半天 — xiǎngle bàntiān — kêu mãi
câu 317

路由器 — lùyóuqì — bộ phát wifi
câu 318

大扫除 — dàsǎochú — tổng vệ sinh
câu 319

晾衣服 — liàng yīfu — Phơi đồ
câu 320

聚餐 — jùcān — đi ăn chung
câu 321

震动 — **zhèndòng** — rung
câu 322

正宗 — **zhèngzōng** — chính gốc
câu 323

打呼 — **dǎhū** — ngáy
câu 324

放回原处 — **fànghuí yuánchù** — để lại chỗ cũ
câu 325

耳塞 — **ěrsāi** — nút bịt tai
câu 326

对身体不好 — **duì shēntǐ bù hǎo** — không tốt cho sức khỏe
câu 327

公共浴室 — **Gōnggòng yùshì** — Nhà tắm chung
câu 328

平摊 — **píngtān** — chia đều
câu 329

271 58:04
窗户**关不严**，老进风。
Chuānghu **guān bu yán**, lǎo jìn fēng.
Cửa sổ **không đóng kín được**, gió lùa vào suốt.
Viết lại:

272 58:19
海运寄回国比较便宜。
Hǎiyùn jì huíguó bǐjiào piányi.
Gửi đồ về nước bằng **đường biển** rẻ hơn.
Viết lại:

273 58:32
咱们说好十二点**熄灯**吧。
Zánmen shuōhǎo shí'èr diǎn **xīdēng** ba.
Tụi mình thống nhất mười hai giờ **tắt đèn** nhé.
Viết lại:

274 58:46
我睡觉爱**说梦话**，别害怕。
Wǒ shuìjiào ài **shuō mènghuà**, bié hàipà.
Mình ngủ hay **nói mơ**, đừng sợ nhé.
Viết lại:

275 59:00
电饭锅能用吗？
Diànfànguō néng yòng ma?
Nồi cơm điện có được dùng không ạ?
Viết lại:

276 59:11
宿舍又**断网**了。
Sùshè yòu **duàn wǎng** le.
Ký túc lại **mất mạng** rồi.
Viết lại:

277 59:22
被褥我挂到**二手群**里卖了。
Bèirù wǒ guàdào **èrshǒu qún** li mài le.
Chăn đệm mình đăng bán trong **nhóm đồ cũ** rồi.

Viết lại: .....

278 59:36
住宿费**按学期**交。
Zhùsùfèi **àn xuéqī** jiāo.
Phí ký túc đóng **theo học kỳ**.

Viết lại: .....

279 59:48
宿舍不许**养宠物**。
Sùshè bùxǔ **yǎng chǒngwù**.
Ký túc không được **nuôi thú cưng**.

Viết lại: .....

280 1:00:00
垃圾要**分类**再扔。
Lājī yào **fēnlèi** zài rēng.
Rác phải **phân loại** rồi mới vứt.

Viết lại: .....

281 1:00:13
宿舍的**灯泡**坏了。
Sùshè de **dēngpào** huài le.
Bóng đèn phòng mình hỏng rồi.

Viết lại: .....

282 1:00:24
我们建个**宿舍群**吧。
Wǒmen jiàn ge **sùshè qún** ba.
Tụi mình lập **nhóm chat của phòng** đi.

Viết lại: .....

283 1:00:36

卫生间每周**刷一次**。

Wèishēngjiān měi zhōu **shuā yí cì**.

Nhà vệ sinh mỗi tuần **cọ một lần**.

Viết lại: .....

284 1:00:48

借我用一下**吹风机**。

Jiè wǒ yòng yíxià **chuīfēngjī**.

Cho mình mượn **máy sấy tóc** chút.

Viết lại: .....

285 1:00:59

下学期我就**回国**了。

Xià xuéqī wǒ jiù **huíguó** le.

Học kỳ sau là mình **về nước** rồi.

Viết lại: .....

286 1:01:10

跟你**做室友**很开心。

Gēn nǐ **zuò shìyǒu** hěn kāixīn.

Ở cùng phòng với bạn vui lắm.

Viết lại: .....

287 1:01:22

全宿舍拍张**合影**吧。

Quán sùshè pāi zhāng **héyǐng** ba.

Cả phòng chụp một tấm **ảnh chung** đi.

Viết lại: .....

288 1:01:34

电费每个宿舍自己交。

Diànfèi měi ge sùshè zìjǐ jiāo.

Tiền điện mỗi phòng tự trả.

Viết lại: .....

289 1:01:47
男女生宿舍是**分开**的。
Nánnǚshēng sùshè shì **fēnkāi** de.
Ký túc nam nữ **ở riêng**.
Viết lại:

290 1:01:59
暑假可以**留在宿舍**吗?
Shǔjià kěyǐ **liú zài sùshè** ma?
Nghỉ hè có được **ở lại ký túc** không ạ?
Viết lại:

291 1:02:12
你中文说得挺**地道**啊。
Nǐ Zhōngwén shuō de tǐng **dìdao** a.
Bạn nói tiếng Trung **chuẩn** ghê.
Viết lại:

292 1:02:23
厕所**又堵**了，真受不了。
Cèsuǒ **yòu dǔ** le, zhēn shòu bu liǎo.
Nhà vệ sinh **lại tắc** nữa rồi, chịu hết nổi.
Viết lại:

293 1:02:37
插座烧黑了，太危险了。
Chāzuò shāo hēi le, tài wēixiǎn le.
Ổ cắm cháy đen rồi, nguy hiểm lắm.
Viết lại:

294 1:02:51
这么快啊，我**舍不得**你。
Zhème kuài a, wǒ **shěbude** nǐ.
Nhanh vậy sao, mình **không nỡ xa** bạn.
Viết lại:

295 1:03:04

宿舍里有空调和**暖气**吗?

Sùshè li yǒu kōngtiáo hé **nuǎnqì** ma?

Ký túc có điều hòa và **sưởi** không ạ?

Viết lại: .....

296 1:03:17

朋友**来访**要在门口登记。

Péngyou **láifǎng** yào zài ménkǒu dēngjì.

Bạn **đến chơi** phải đăng ký ở cổng.

Viết lại: .....

297 1:03:30

祝你一路顺风，**前程似锦**!

Zhù nǐ yílù shùnfēng, **qiánchéng sì jǐn**!

Chúc bạn thượng lộ bình an, **tương lai rạng rỡ**!

Viết lại: .....

298 1:03:45

上铺还是下铺?

Shàngpù háishi xiàpù?

Giường **tầng trên hay tầng dưới** vậy?

Viết lại: .....

299 1:03:56

不好意思，**拿错**了，明天赔你。

Bùhǎoyìsi, **ná cuò** le, míngtiān péi nǐ.

Xin lỗi, mình **lấy nhầm**, mai mua đền bạn.

Viết lại: .....

300 1:04:12

水龙头**漏水**了。

Shuǐlóngtóu **lòu shuǐ** le.

Vòi nước bị **rỉ nước** rồi.

Viết lại: .....

301 1:04:22

在学校**小程序**上报修就行。

Zài xuéxiào **xiǎochéngxù** shang bàoxiū jiù xíng.

Báo sửa trên **ứng dụng** của trường là được.

Viết lại: .....

302 1:04:37

我们宿舍卫生评比**得了第一**。

Wǒmen sùshè wèishēng píngbǐ **déle dì-yī**.

Phòng mình **đứng nhất** cuộc thi vệ sinh.

Viết lại: .....

303 1:04:50

我被**锁在门外**了，钥匙在里面。

Wǒ bèi **suǒ zài ménwài** le, yàoshi zài lǐmiàn.

Em bị **nhốt ở ngoài**, chìa khóa ở trong phòng.

Viết lại: .....

304 1:05:05

人为损坏要**赔偿**。

Rénwéi sǔnhuài yào **péicháng**.

Tự làm hỏng đồ thì phải **bồi thường**.

Viết lại: .....

305 1:05:17

不好意思，这几天**太忙**了没收拾。

Bùhǎoyìsi, zhè jǐ tiān **tài máng** le méi shōushi.

Xin lỗi, mấy hôm nay **bận quá** chưa dọn.

Viết lại: .....

306 1:05:34

打电话能去**走廊**吗?

Dǎ diànhuà néng qù **zǒuláng** ma?

Bạn ra **hành lang** gọi điện được không?

Viết lại: .....

307 1:05:46

是双人间还是**四人间**?

Shì shuāngrénjiān háishi **sìrénjiān**?

Phòng hai người hay **phòng bốn người** ạ?

Viết lại: .....

308 1:06:00

在宿舍抽烟会被**处分**。

Zài sùshè chōuyān huì bèi **chǔfèn**.

Hút thuốc trong phòng sẽ bị **kỷ luật**.

Viết lại: .....

309 1:06:13

床**有点晃**，一动就响。

Chuáng **yǒudiǎn huàng**, yí dòng jiù xiǎng.

Giường hơi **lung lay**, động cái là kêu.

Viết lại: .....

310 1:06:26

每人**轮流**值一天。

Měi rén **lúnliú** zhí yì tiān.

Mỗi người **thay phiên** trực một ngày.

Viết lại: .....

311 1:06:38

得先办**退宿**手续。

Děi xiān bàn **tuìsù** shǒuxù.

Phải làm thủ tục **trả phòng ký túc** trước đã.

Viết lại: .....

312 1:06:50

宿舍的网怎么**开通**?

Sùshè de wǎng zěnme **kāitōng**?

Mạng ký túc **đăng ký** thế nào ạ?

Viết lại: .....

313 1:07:01
晚归要跟宿管登记。
Wǎnguī yào gēn sùguǎn dēngjì.
Về muộn phải đăng ký với cô quản lý.
Viết lại: .....

314 1:07:14
今天轮到谁**倒垃圾**?
Jīntiān lúndào shéi **dào lājī**?
Hôm nay đến lượt ai **đổ rác**?
Viết lại: .....

315 1:07:27
门锁**卡住**了，打不开。
Ménsuǒ **kǎzhù** le, dǎ bu kāi.
Khóa cửa **bị kẹt**, không mở được.
Viết lại: .....

316 1:07:39
功率太大会自动**断电**。
Gōnglǜ tài dà huì zìdòng **duàndiàn**.
Dùng quá công suất là tự **ngắt điện**.
Viết lại: .....

317 1:07:53
你的闹钟**响了半天**了。
Nǐ de nàozhōng **xiǎngle bàntiān** le.
Báo thức của bạn **kêu mãi** rồi.
Viết lại: .....

318 1:08:04
重启一下**路由器**试试。
Chóngqǐ yíxià **lùyóuqì** shìshi.
Thử khởi động lại **bộ phát wifi** xem.
Viết lại: .....

319 1:08:17
明天卫生检查，**大扫除**吧！
Míngtiān wèishēng jiǎnchá, **dàsǎochú** ba!
Mai kiểm tra vệ sinh, **tổng vệ sinh** thôi!
Viết lại:

320 1:08:30
在哪儿**晾衣服**？
Zài nǎr **liàng yīfu**?
Phơi đồ ở đâu ạ?
Viết lại:

321 1:08:40
今晚全宿舍一起去**聚餐**吧。
Jīnwǎn quán sùshè yìqǐ qù **jùcān** ba.
Tối nay cả phòng **đi ăn chung** nhé.
Viết lại:

322 1:08:53
我把闹钟调成**震动**，不吵你。
Wǒ bǎ nàozhōng tiáochéng **zhèndòng**, bù chǎo nǐ.
Mình để báo thức chế độ **rung**, không làm phiền bạn.
Viết lại:

323 1:09:09
我请你吃**正宗**的越南米粉。
Wǒ qǐng nǐ chī **zhèngzōng** de Yuènán mǐfěn.
Mình mời bạn ăn bún Việt **chính gốc**.
Viết lại:

324 1:09:22
不好意思，我昨晚可能**打呼**了。
Bùhǎoyìsi, wǒ zuówǎn kěnéng **dǎhū** le.
Xin lỗi, chắc tối qua mình **ngáy**.
Viết lại:

325 1:09:36

用完**放回原处**哦。

Yòngwán **fànghuí yuánchù** o.

Dùng xong nhớ **để lại chỗ cũ** nhé.

Viết lại: .....

326 1:09:48

我给你买了副**耳塞**。

Wǒ gěi nǐ mǎile fù **ěrsāi**.

Mình mua cho bạn đôi **nút bịt tai**.

Viết lại: .....

327 1:09:59

你天天熬夜，**对身体不好**。

Nǐ tiāntiān áoyè, **duì shēntǐ bù hǎo**.

Ngày nào bạn cũng thức khuya, **không tốt cho sức khỏe** đâu.

Viết lại: .....

328 1:10:14

公共浴室在走廊尽头。

Gōnggòng yùshì zài zǒuláng jìntóu.

Nhà tắm chung ở cuối hành lang.

Viết lại: .....

329 1:10:26

清洁用品的钱**平摊**吧。

Qīngjié yòngpǐn de qián **píngtān** ba.

Tiền mua đồ vệ sinh tụi mình **chia đều** nhé.

Viết lại: .....

借书证丢了 — Jièshūzhèng diū le
Mất thẻ thư viện
câu 330

按作者名字搜 — Àn zuòzhě míngzi sōu
Tìm theo tên tác giả
câu 332

讨论室 — Tǎolùnshì
Phòng thảo luận
câu 333

复印机 — Fùyìnjī
Máy photo
câu 334

闭馆音乐 — Bìguǎn yīnyuè
Nhạc báo đóng cửa
câu 335

打个勾 — dǎ ge gōu
đánh dấu tích
câu 336

需要什么材料 — xūyào shénme cáiliào
cần giấy tờ gì
câu 337

申请表 — shēnqǐngbiǎo
tờ đơn đăng ký
câu 338

打不开 — dǎ bu kāi
không mở được
câu 339

签到 — qiāndào
check-in
câu 340

一毛钱 — yì máo qián
một hào
câu 341

带盖 — Dài gài
có nắp
câu 342

最多 — zuìduō
tối đa
câu 343

还在馆里 — hái zài guǎn lǐ
vẫn còn trong thư viện
câu 344

推荐区 — tuījiàn qū
khu giới thiệu
câu 345

至少三个人 — Zhìshǎo sān ge rén
Ít nhất ba người
câu 347

拍张照片 — pāi zhāng zhàopiàn
chụp tấm ảnh
câu 348

存包柜 — cúnbāoguì — tủ gửi đồ
câu 349

照价赔偿 — zhào jià péicháng — đền theo giá
câu 350

选座 — xuǎn zuò — Chọn chỗ
câu 351

保持安静 — bǎochí ānjìng — giữ yên lặng
câu 352

学校买了 — Xuéxiào mǎi le — Trường đã mua
câu 353

分成小目标 — fēnchéng xiǎo mùbiāo — thành mục tiêu nhỏ
câu 354

云盘 — yúnpán — ổ đám mây
câu 355

我预约的座位 — wǒ yùyuē de zuòwèi — chỗ mình đã đặt
câu 356

连学校的网络 — lián xuéxiào de wǎngluò — kết nối mạng của tr…
câu 357

筛选 — shāixuǎn — lọc
câu 358

超过限制 — chāoguò xiànzhì — vượt giới hạn
câu 359

别的版本 — bié de bǎnběn — bản khác
câu 360

讨论作业 — tǎolùn zuòyè — thảo luận bài tập
câu 361

靠窗 — kào chuāng — cạnh cửa sổ
câu 362

输入书名 — Shūrù shūmíng — Nhập tên sách
câu 363

保留三天 — bǎoliú sān tiān — giữ ba ngày
câu 364

背二十个生词 — bèi èrshí ge shēngcí — học thuộc hai mươi…
câu 365

查漏补缺 — **chá lòu bǔ quē**
bù chỗ còn hổng
câu 366

校外人员 — **Xiàowài rényuán**
Người ngoài trường
câu 367

用微信付 — **yòng Wēixìn fù**
trả bằng WeChat
câu 368

关键词 — **guānjiàncí**
từ khóa
câu 369

书架 — **shūjià**
giá sách
câu 370

个人物品 — **gèrén wùpǐn**
đồ cá nhân
câu 371

访问 — **fǎngwèn**
truy cập
câu 372

番茄钟 — **fānqiézhōng**
Pomodoro
câu 374

交押金 — **jiāo yājīn**
đặt cọc
câu 375

本人 — **běnrén**
chính chủ
câu 376

自动归还 — **zìdòng guīhuán**
tự động trả
câu 378

监督打卡 — **jiāndū dǎkǎ**
giám sát nhau điểm danh
câu 379

退还 — **tuìhuán**
hoàn lại
câu 380

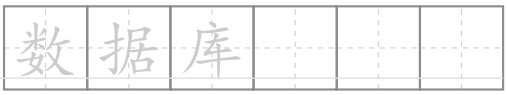
人工办理 — **réngōng bànlǐ**
làm thủ công
câu 381

把手机收起来 — **bǎ shǒujī shōu qǐlai**
cất điện thoại
câu 382

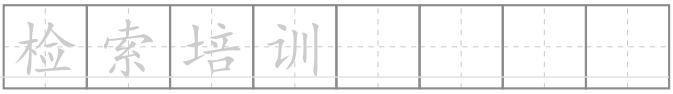
取消 — **qǔxiāo**
bị hủy
câu 383

三天打鱼两天晒网 — **Sān tiān dǎ yú liǎng tiān shài wǎng**
bữa đực bữa…
câu 384

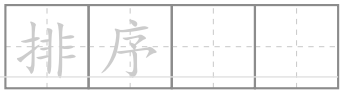
数据库 — **shùjùkù** — cơ sở dữ liệu
câu 385



检索培训 — **jiǎnsuǒ péixùn** — lớp hướng dẫn tra cứu
câu 386



排序 — **páixù** — sắp xếp
câu 388



330 1:10:44
借书证丢了怎么办?
Jièshūzhèng diū le zěnme bàn?
Mất thẻ thư viện thì phải làm sao?

Viết lại: .....

331 1:10:56
可以来服务台**补办**。
Kěyǐ lái fúwùtái **bǔbàn**.
Em có thể đến quầy dịch vụ **làm lại**.

Viết lại: .....

332 1:11:08
按作者名字搜也行。
Àn zuòzhě míngzi sōu yě xíng.
Tìm theo tên tác giả cũng được.

Viết lại: .....

333 1:11:19
讨论室可以预约吗?
Tǎolùnshì kěyǐ yùyuē ma?
Phòng thảo luận đặt trước được không ạ?

Viết lại: .....

334 1:11:31
复印机在二楼拐角。
Fùyìnjī zài èr lóu guǎijiǎo.
Máy photo ở góc tầng hai.

Viết lại: .....

335 1:11:44
闭馆音乐响了，该走了。
Bìguǎn yīnyuè xiǎng le, gāi zǒu le.
Nhạc báo đóng cửa vang lên rồi, phải về thôi.

Viết lại: .....

336 1:11:58
计划完成了就**打个勾**。
Jìhuà wánchéng le jiù **dǎ ge gōu**.
Hoàn thành kế hoạch thì **đánh dấu tích**.

Viết lại:

337 1:12:10
办借书证**需要什么材料**?
Bàn jièshūzhèng **xūyào shénme cáiliào**?
Làm thẻ thư viện **cần giấy tờ gì** ạ?

Viết lại:

338 1:12:24
请先填一下这张**申请表**。
Qǐng xiān tián yíxià zhè zhāng **shēnqǐngbiǎo**.
Em điền **tờ đơn đăng ký** này trước nhé.

Viết lại:

339 1:12:36
页面**打不开**，一直在加载。
Yèmiàn **dǎ bu kāi**, yìzhí zài jiāzài.
Trang **không mở được**, cứ tải mãi.

Viết lại:

340 1:12:49
到馆后十五分钟内要**签到**。
Dào guǎn hòu shíwǔ fēnzhōng nèi yào **qiāndào**.
Đến thư viện phải **check-in** trong mười lăm phút.

Viết lại:

341 1:13:02
每本每天**一毛钱**。
Měi běn měi tiān **yì máo qián**.
Mỗi cuốn mỗi ngày **một hào**.

Viết lại:

342 1:13:14
带盖的水杯可以。
Dài gài de shuǐbēi kěyǐ.
Bình nước **có nắp** thì được.
Viết lại:

343 1:13:26
本科生**最多**借十本。
Běnkēshēng **zuìduō** jiè shí běn.
Sinh viên đại học được mượn **tối đa** mười cuốn.
Viết lại:

344 1:13:38
系统显示**还在馆里**。
Xìtǒng xiǎnshì **hái zài guǎn lǐ**.
Hệ thống báo sách **vẫn còn trong thư viện**.
Viết lại:

345 1:13:51
一楼有新书**推荐区**。
Yī lóu yǒu xīnshū **tuījiàn qū**.
Tầng một có **khu giới thiệu** sách mới.
Viết lại:

346 1:14:04
有带**插座**的位子吗?
Yǒu dài **chāzuò** de wèizi ma?
Có chỗ nào có **ổ cắm** không ạ?
Viết lại:

347 1:14:14
至少三个人才能约。
Zhìshǎo sān ge rén cái néng yuē.
Ít nhất ba người mới đặt được.
Viết lại:

348 1:14:26
请站在这儿**拍张照片**。
Qǐng zhàn zài zhèr **pāi zhāng zhàopiàn**.
Em đứng đây **chụp tấm ảnh** nhé.

Viết lại: .....

349 1:14:38
大包请放在**存包柜**里。
Dà bāo qǐng fàng zài **cúnbāoguì** lǐ.
Túi lớn xin để vào **tủ gửi đồ**.

Viết lại: .....

350 1:14:50
书弄丢了要**照价赔偿**。
Shū nòng diū le yào **zhào jià péicháng**.
Làm mất sách phải **đền theo giá**.

Viết lại: .....

351 1:15:04
在小程序上**选座**就行。
Zài xiǎochéngxù shang **xuǎn zuò** jiù xíng.
Chọn chỗ trên mini app là được.

Viết lại: .....

352 1:15:16
阅览室里请**保持安静**。
Yuèlǎnshì lǐ qǐng **bǎochí ānjìng**.
Trong phòng đọc xin **giữ yên lặng**.

Viết lại: .....

353 1:15:29
学校买了这个数据库。
Xuéxiào mǎi le zhège shùjùkù.
Trường đã mua cơ sở dữ liệu này.

Viết lại: .....

354 1:15:40
我把大目标**分成小目标**。
Wǒ bǎ dà mùbiāo **fēnchéng xiǎo mùbiāo**.
Mình chia mục tiêu lớn **thành mục tiêu nhỏ**.

Viết lại:

355 1:15:54
我把资料都存在**云盘**里了。
Wǒ bǎ zīliào dōu cún zài **yúnpán** lǐ le.
Mình lưu hết tài liệu lên **ổ đám mây** rồi.

Viết lại:

356 1:16:07
不好意思，这是**我预约的座位**。
Bùhǎoyìsi, zhè shì **wǒ yùyuē de zuòwèi**.
Xin lỗi, đây là **chỗ mình đã đặt**.

Viết lại:

357 1:16:21
要先**连学校的网络**。
Yào xiān **lián xuéxiào de wǎngluò**.
Phải **kết nối mạng của trường** trước.

Viết lại:

358 1:16:33
结果太多了，怎么**筛选**？
Jiéguǒ tài duō le, zěnme **shāixuǎn**?
Kết quả nhiều quá, **lọc** thế nào?

Viết lại:

359 1:16:47
下载次数**超过限制**了。
Xiàzài cìshù **chāoguò xiànzhì** le.
Số lần tải **vượt giới hạn** rồi.

Viết lại:

360 1:17:00
这本书有没有**别的版本**?
Zhè běn shū yǒu méiyǒu **bié de bǎnběn**?
Cuốn này có **bản khác** không ạ?

Viết lại: .....

361 1:17:12
我们组明天下午**讨论作业**。
Wǒmen zǔ míngtiān xiàwǔ **tǎolùn zuòyè**.
Nhóm mình chiều mai **thảo luận bài tập**.

Viết lại: .....

362 1:17:25
我想约一个**靠窗**的自习座位。
Wǒ xiǎng yuē yí ge **kào chuāng** de zìxí zuòwèi.
Em muốn đặt một chỗ tự học **cạnh cửa sổ**.

Viết lại: .....

363 1:17:38
输入书名就能查到。
Shūrù shūmíng jiù néng chádào.
Nhập tên sách là tra ra được.

Viết lại: .....

364 1:17:50
预约的书**保留三天**。
Yùyuē de shū **bǎoliú sān tiān**.
Sách đặt trước được **giữ ba ngày**.

Viết lại: .....

365 1:18:03
每天**背二十个生词**。
Měi tiān **bèi èrshí ge shēngcí**.
Mỗi ngày **học thuộc hai mươi từ mới**.

Viết lại: .....

366 1:18:15
周末用来**查漏补缺**。
Zhōumò yònglái **chá lòu bǔ quē**.
Cuối tuần dùng để **bù chỗ còn hổng**.
Viết lại:

367 1:18:27
校外人员也能办卡吗?
Xiàowài rényuán yě néng bàn kǎ ma?
Người ngoài trường cũng làm thẻ được không ạ?
Viết lại:

368 1:18:40
罚款可以**用微信付**吗?
Fákuǎn kěyǐ **yòng Wēixìn fù** ma?
Tiền phạt **trả bằng WeChat** được không ạ?
Viết lại:

369 1:18:53
输入**关键词**就能搜到。
Shūrù **guānjiàncí** jiù néng sōudào.
Nhập **từ khóa** là tìm ra.
Viết lại:

370 1:19:05
照着索书号去**书架**上找。
Zhàozhe suǒshūhào qù **shūjià** shang zhǎo.
Theo mã số xếp giá mà tìm trên **giá sách**.
Viết lại:

371 1:19:19
离开时请带走**个人物品**。
Líkāi shí qǐng dàizǒu **gèrén wùpǐn**.
Khi rời đi xin mang theo **đồ cá nhân**.
Viết lại:

372 1:19:33
在校外怎么**访问**数据库?
Zài xiàowài zěnme **fǎngwèn** shùjùkù?
Ở ngoài trường thì **truy cập** cơ sở dữ liệu thế nào?

Viết lại:

373 1:19:47
你负责**查资料**，我来做幻灯片。
Nǐ fùzé **chá zīliào**, wǒ lái zuò huàndēngpiàn.
Bạn lo **tìm tài liệu**, mình làm slide.

Viết lại:

374 1:20:01
用**番茄钟**试试吧。
Yòng **fānqiézhōng** shìshi ba.
Thử dùng phương pháp **Pomodoro** xem.

Viết lại:

375 1:20:13
办卡需要**交押金**吗?
Bàn kǎ xūyào **jiāo yājīn** ma?
Làm thẻ có cần **đặt cọc** không ạ?

Viết lại:

376 1:20:24
必须**本人**带卡来借。
Bìxū **běnrén** dài kǎ lái jiè.
Phải **chính chủ** mang thẻ đến mượn.

Viết lại:

377 1:20:36
接电话请到**走廊**去。
Jiē diànhuà qǐng dào **zǒuláng** qù.
Nghe điện thoại xin ra **hành lang**.

Viết lại:

378 1:20:48

到期后会**自动归还**。

Dàoqī hòu huì **zìdòng guīhuán**.

Hết hạn sẽ **tự động trả**.

Viết lại: .....

379 1:21:00

我们互相**监督打卡**吧。

Wǒmen hùxiāng **jiāndū dǎkǎ** ba.

Tụi mình **giám sát nhau điểm danh** mỗi ngày nhé.

Viết lại: .....

380 1:21:12

押金一百块，退卡时**退还**。

Yājīn yìbǎi kuài, tuì kǎ shí **tuìhuán**.

Tiền cọc một trăm tệ, trả thẻ thì **hoàn lại**.

Viết lại: .....

381 1:21:27

你拿到前台**人工办理**吧。

Nǐ ná dào qiántái **réngōng bànlǐ** ba.

Em mang ra quầy để **làm thủ công** nhé.

Viết lại: .....

382 1:21:40

学习的时候**把手机收起来**。

Xuéxí de shíhou **bǎ shǒujī shōu qǐlai**.

Khi học thì **cất điện thoại** đi.

Viết lại: .....

383 1:21:53

超时不签到，预约就**取消**了。

Chāoshí bù qiāndào, yùyuē jiù **qǔxiāo** le.

Quá giờ không check-in thì chỗ đặt **bị hủy**.

Viết lại: .....

384 1:22:07
三天打鱼两天晒网可不行。
Sān tiān dǎ yú liǎng tiān shài wǎng kě bù xíng.
Học **bữa đực bữa cái** là không được đâu.
Viết lại: .....

385 1:22:22
用学号登录**数据库**。
Yòng xuéhào dēnglù **shùjùkù**.
Đăng nhập **cơ sở dữ liệu** bằng mã số sinh viên.
Viết lại: .....

386 1:22:35
图书馆每周有**检索培训**。
Túshūguǎn měi zhōu yǒu **jiǎnsuǒ péixùn**.
Thư viện tuần nào cũng có **lớp hướng dẫn tra cứu**.
Viết lại: .....

387 1:22:49
下载的文献要**注明出处**。
Xiàzài de wénxiàn yào **zhùmíng chūchù**.
Tài liệu tải về phải **ghi rõ nguồn**.
Viết lại: .....

388 1:23:03
可以按年份和引用量**排序**。
Kěyǐ àn niánfèn hé yǐnyòngliàng **páixù**.
Có thể **sắp xếp** theo năm và lượt trích dẫn.
Viết lại: .....

这样说对吗 — zhèyàng shuō duì ma — nói như vậy có đúng khô…
câu 389

加几个例子 — jiā jǐ ge lìzi — thêm vài ví dụ
câu 390

一周内 — yì zhōu nèi — trong vòng một tuần
câu 391

纠结 — jiūjié — phân vân
câu 392

按您说的 — àn nín shuō de — theo lời thầy
câu 393

睡过头 — shuì guò tóu — ngủ quên
câu 394

补上 — bǔshang — học bù
câu 395

好方法 — hǎo fāngfǎ — cách nào hay
câu 396

邮件链接 — yóujiàn liànjiē — đường link qua email
câu 397

家里有急事 — Jiā lǐ yǒu jíshì — Nhà có việc gấp
câu 399

没判对 — méi pàn duì — chấm chưa đúng
câu 400

教师节快乐 — Jiàoshī Jié kuàilè — ngày Nhà giáo vui vẻ
câu 402

批一下 — pī yíxià — duyệt
câu 403

安心养病 — ānxīn yǎng bìng — yên tâm dưỡng bệnh
câu 404

试卷 — shìjuàn — bài thi
câu 405

心意 — xīnyì — lòng thành
câu 406

在网上提交 — zài wǎngshàng tíjiāo — nộp thẳng trên mạng
câu 407

不够充分 bú gòu chōngfèn
chưa đủ thuyết phục
câu 408

进步很明显 jìnbù hěn míngxiǎn
tiến bộ rõ rệt
câu 409

忘带作业 wàng dài zuòyè
quên mang bài tập
câu 410

常联系 Cháng liánxì
Giữ liên lạc
câu 411

请假申请 qǐngjià shēnqǐng
đơn xin nghỉ
câu 412

中文还是英文 Zhōngwén háishi Yīngwén
tiếng Trung hay tiếng…
câu 415

推荐信 tuījiànxìn
thư giới thiệu
câu 416

请教 qǐngjiào
hỏi ý kiến
câu 417

桃李满天下 táolǐ mǎn tiānxià
học trò khắp nơi
câu 418

开卷还是闭卷 kāijuàn háishi bìjuàn
đề mở hay đề đóng
câu 420

劳逸结合 Láo yì jiéhé
Học đi đôi với nghỉ
câu 421

早退 zǎotuì
về sớm
câu 422

签名和盖章 qiānmíng hé gàizhāng
ký tên và đóng dấu
câu 423

评教问卷 píngjiào wènjuàn
phiếu đánh giá giảng dạy
câu 424

改天再约 gǎitiān zài yuē
hẹn hôm khác
câu 425

一日为师 Yí rì wéi shī
Một ngày làm thầy
câu 426

389 这句话**这样说对吗**?
1:23:25
Zhè jù huà **zhèyàng shuō duì ma**?
Câu này **nói như vậy có đúng không** ạ?

Viết lại: .....

390 最好再**加几个例子**。
1:23:36
Zuìhǎo zài **jiā jǐ ge lìzi**.
Tốt nhất **thêm vài ví dụ** nữa.

Viết lại: .....

391 回来以后**一周内**补交。
1:23:48
Huílai yǐhòu **yì zhōu nèi** bǔjiāo.
Đi học lại thì nộp bù **trong vòng một tuần**.

Viết lại: .....

392 选专业方向我很**纠结**。
1:24:02
Xuǎn zhuānyè fāngxiàng wǒ hěn **jiūjié**.
Chọn hướng chuyên ngành em rất **phân vân**.

Viết lại: .....

393 我回去**按您说的**试试。
1:24:15
Wǒ huíqu **àn nín shuō de** shìshi.
Em về sẽ thử làm **theo lời thầy**.

Viết lại: .....

394 我**睡过头**了，下次不会了。
1:24:27
Wǒ **shuì guò tóu** le, xià cì bú huì le.
Em **ngủ quên**, lần sau em không thế nữa.

Viết lại: .....

395 1:24:41
我会把落下的内容**补上**。
Wǒ huì bǎ làxià de nèiróng **bǔshang**.
Em sẽ **học bù** phần bị bỏ lỡ.
Viết lại: .....

396 1:24:53
练听力有什么**好方法**吗?
Liàn tīnglì yǒu shénme **hǎo fāngfǎ** ma?
Luyện nghe có **cách nào hay** không ạ?
Viết lại: .....

397 1:25:06
学校会给您发**邮件链接**。
Xuéxiào huì gěi nín fā **yóujiàn liànjiē**.
Trường sẽ gửi **đường link qua email** cho thầy.
Viết lại: .....

398 1:25:19
能**举个例子**吗?
Néng **jǔ ge lìzi** ma?
Thầy **cho ví dụ** được không ạ?
Viết lại: .....

399 1:25:30
家里有急事，我得回国一趟。
Jiā lǐ yǒu jíshì, wǒ děi huí guó yí tàng.
Nhà có việc gấp, em phải về nước một chuyến.
Viết lại: .....

400 1:25:44
老师，这道题我觉得**没判对**。
Lǎoshī, zhè dào tí wǒ juéde **méi pàn duì**.
Thầy ơi, em thấy câu này **chấm chưa đúng** ạ.
Viết lại: .....

401 1:25:59
声调还要多练练。
Shēngdiào hái yào duō liànlian.
Thanh điệu còn phải luyện thêm.
Viết lại:

402 1:26:11
祝您**教师节快乐**!
Zhù nín **Jiàoshī Jié kuàilè**!
Chúc thầy **ngày Nhà giáo vui vẻ**!
Viết lại:

403 1:26:22
麻烦您帮我**批一下**。
Máfan nín bāng wǒ **pī yíxià**.
Phiền thầy **duyệt** giúp em ạ.
Viết lại:

404 1:26:33
批了，你**安心养病**吧。
Pī le, nǐ **ānxīn yǎng bìng** ba.
Duyệt rồi, em **yên tâm dưỡng bệnh** nhé.
Viết lại:

405 1:26:46
我能查一下**试卷**吗?
Wǒ néng chá yíxià **shìjuàn** ma?
Em xem lại **bài thi** được không ạ?
Viết lại:

406 1:26:57
一点**心意**，请您收下。
Yìdiǎn **xīnyì**, qǐng nín shōuxià.
Chút **lòng thành**, mong thầy nhận cho.
Viết lại:

407 1:27:09

直接**在网上提交**就行。

Zhíjiē **zài wǎngshàng tíjiāo** jiù xíng.

Thầy **nộp thẳng trên mạng** là được ạ.

Viết lại: .....

408 1:27:21

这里的论点**不够充分**。

Zhèlǐ de lùndiǎn **bú gòu chōngfèn**.

Luận điểm chỗ này **chưa đủ thuyết phục**.

Viết lại: .....

409 1:27:33

你的发音**进步很明显**。

Nǐ de fāyīn **jìnbù hěn míngxiǎn**.

Phát âm của em **tiến bộ rõ rệt**.

Viết lại: .....

410 1:27:45

不好意思，我**忘带作业**了。

Bùhǎoyìsi, wǒ **wàng dài zuòyè** le.

Xin lỗi thầy, em **quên mang bài tập**.

Viết lại: .....

411 1:27:58

常联系，有困难随时找我。

Cháng liánxì, yǒu kùnnan suíshí zhǎo wǒ.

Giữ liên lạc nhé, khó khăn gì cứ tìm thầy.

Viết lại: .....

412 1:28:13

我在网上提交了**请假申请**。

Wǒ zài wǎngshàng tíjiāo le **qǐngjià shēnqǐng**.

Em đã nộp **đơn xin nghỉ** trên mạng rồi.

Viết lại: .....

413 1:28:26
请假期间的作业要**补交**吗?
Qǐngjià qījiān de zuòyè yào **bǔjiāo** ma?
Bài tập trong thời gian nghỉ có phải **nộp bù** không ạ?

Viết lại: .....

414 1:28:41
截止日期是下个月十五号。
Jiézhǐ rìqī shì xià ge yuè shíwǔ hào.
Hạn chót là ngày mười lăm tháng sau.

Viết lại: .....

415 1:28:54
推荐信要用**中文还是英文**?
Tuījiànxìn yào yòng **Zhōngwén háishi Yīngwén**?
Thư giới thiệu viết **tiếng Trung hay tiếng Anh** ạ?

Viết lại: .....

416 1:29:09
老师，我想请您写一封**推荐信**。
Lǎoshī, wǒ xiǎng qǐng nín xiě yì fēng **tuījiànxìn**.
Thầy ơi, em muốn nhờ thầy viết một lá **thư giới thiệu**.

Viết lại: .....

417 1:29:24
老师，我想**请教**您一个问题。
Lǎoshī, wǒ xiǎng **qǐngjiào** nín yí ge wèntí.
Thầy ơi, em muốn **hỏi ý kiến** thầy một chuyện.

Viết lại: .....

418 1:29:40
祝您**桃李满天下**!
Zhù nín **táolǐ mǎn tiānxià**!
Chúc thầy có **học trò khắp nơi**!

Viết lại: .....

419 超过三天要找**辅导员**批。

1:29:51

Chāoguò sān tiān yào zhǎo **fǔdǎoyuán** pī.

Quá ba ngày phải xin **cố vấn học tập** duyệt.

Viết lại: .....

420 期末考试是**开卷还是闭卷**?

1:30:05

Qīmò kǎoshì shì **kāijuàn háishi bìjuàn**?

Thi cuối kỳ là **đề mở hay đề đóng** ạ?

Viết lại: .....

421 **劳逸结合**，别把自己逼太紧。

1:30:20

Láo yì jiéhé, bié bǎ zìjǐ bī tài jǐn.

Học đi đôi với nghỉ, đừng ép mình quá.

Viết lại: .....

422 我下午要去办签证，能**早退**吗?

1:30:35

Wǒ xiàwǔ yào qù bàn qiānzhèng, néng **zǎotuì** ma?

Chiều em phải đi làm visa, xin **về sớm** được không ạ?

Viết lại: .....

423 需要您**签名和盖章**。

1:30:51

Xūyào nín **qiānmíng hé gàizhāng**.

Cần thầy **ký tên và đóng dấu** ạ.

Viết lại: .....

424 期末别忘了填**评教问卷**。

1:31:03

Qīmò bié wàng le tián **píngjiào wènjuàn**.

Cuối kỳ đừng quên điền **phiếu đánh giá giảng dạy**.

Viết lại: .....

425 1:31:18

临时有事，我们**改天再约**吧。

Línshí yǒu shì, wǒmen **gǎitiān zài yuē** ba.

Thầy có việc đột xuất, mình **hẹn hôm khác** nhé.

Viết lại: .....

426 1:31:32

一日为师，终身为父。

Yí rì wéi shī, zhōngshēn wéi fù.

Một ngày làm thầy, cả đời là cha.

Viết lại: .....

Chúc mừng bạn đã học xong!

加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- ☐ Tôi đọc được nghĩa của hết 411 từ vựng màu đỏ.
- ☐ Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- ☐ Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- ☐ Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.